TT Thông tin - Thư viện
1163115
D66

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

NGUYỄN THỊ MINH
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG - BÙI THỊ HẰNG NGA

Giáo trình PHIÊN DỊCH VIỆT - TRUNG

越汉口译教程

(Tái bản lần thứ nhất)

n - Thư Viện
1
0 - 1

TỦ SÁCH KHOA HỌC
MS: 472-KHXH-2021

ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

PHIÊN DỊCH VIỆT - TRUNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRUNG QUỐC

Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Thị Hương Giang, Bùi Thị Hằng Nga

GIÁO TRÌNH
PHIÊN DỊCH VIỆT - TRUNG

(Dành cho sinh viên năm thứ 3, chuyên ngành Phiên dịch)

Tái bản lần thứ nhất

TRUNG ... PHÒNG ...

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

前言

这些年来，随着越中关系日益加深，两国政治、经济、文化来往日益密切，高水平越中口译人才需求也日益突出。目前，越南高校越中口译课程广泛盛行，但针对性的口译教程严重缺乏。为此，我们编写了这本《越中翻译教程》，主要供大学中文系本科三年级翻译专业生使用。

《越中翻译教程》共有5个单元，覆盖外交政治、家庭生活、创新创业、素质修养、文化教育等多方面。每单元设置三课，每课包括生词结构、口译注意事项、课文、练习以及有关翻译理论、职业知识的辅助阅读课文等五个部分。

本教程既有越译汉，又有汉译越的要求。学生或是听录音，看视频，或是看文章翻译成汉语或越南语。翻译资料主要是真实的讲话稿，尚未加以修改，学生通过学习与自练，可提高翻译能力。

本教程以主题为主线，口译技巧为辅助，尽量遵循理论指导实践原则。关于口译注意事项部分，根据口译思维认知过程，通过课文中的例子对越中口译操作环节的相关技巧进行阐述分析，如听解、原文分析、记忆、笔记、表达等。另外，还着重强调汉越音滥用、词语搭配等越中互译特殊问题。练习部分主要围绕课文主题，特意设计一些针对性练习。参考阅读部分介绍口译的基本理论、职业常识、译员素质等，并附上简单的思考题。

本教程目标是让学生了解口译的常见主题，掌握相关主题的一定词汇量和翻译结构，熟练口译的基本技能，了解口译的一般知识。学完之后，学生有一定的口译知识与能力，可以继续进修中高级口译，也可以担任生活工作中简单口译任务。

由于编者水平有限，经验不足，书中难免出现纰漏或错误，期盼同行以及本书使用者不吝指正。

阮氏香江、阮氏明、裴氏恒娥

2020 年8月

目录

第一单元	政治与外交	
第一课	Bài phát biểu của Bộ trưởng Bùi Quang Vinh tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII	11
第二课	共同谱写中越友好新篇章	17
第三课	Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Obama tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Hà Nội ngày 24/05/2016	23
第二单元	家庭与生活	
第四课	孙宏男——工厂里的演说家	33
第五课	Tư duy ngắn hạn và tầm nhìn dài hạn	38
第六课	你养我长大、我陪你到老	43
第三单元	创新与创业	
第七课	Sinh viên mới ra trường nên tìm việc như thế nào?	51
第八课	抉择改变人生	55

第九课 Nông sản Việt Nam dưới góc nhìn của một thương lái 61

第四单元 素质与修养

第十课 寒门贵子 69

第十一课 Không bỏ cuộc, nỗ lực để tốt hơn 1% mỗi ngày 75

第十二课 怎样成为一个受欢迎的人 81

第五单元 教育与文化

第十三课 Bài phát biểu chạm đến trái tim các bạn trẻ 89

第十四课 开学典礼校长讲话 96

第十五课 Bài phát biểu trong lễ tốt nghiệp 103

第一单元

政治与外交

第一课

Bài phát biểu của Bộ trưởng Bùi Quang Vinh tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII

一、词语与句式

1.	Thu nhập bình quân đầu người	人均收入
2.	Ti lệ hộ nghèo	贫困率 / 贫困户
3.	Vị thế	地位
4.	Dân số vàng	人口黄金时期，人口红利
5.	Lao động giá rẻ	廉价劳动
6.	Nhóm thu nhập trung bình thấp	中等偏下收入国家
7.	Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN	社会主义定向市场经济机制
8.	Thể chế kinh tế	经济 / 经济体制 / 机制
9.	Nhà nước pháp quyền XHCN	社会主义法权国家 / 社会主义法治国家
10.	Cấp bách hơn bao giờ hết	十分紧迫
11.	Mọi so sánh đều khập khiễng	不可比较 / 没有可比性
12.	Trong tương quan với	……跟……相比
13.	Bằng/ lớn hơn … cộng lại	等于 / 大于……加起来
14.	Từ … giảm còn …	从……降到 / 下降……

15.	Tham gia, tham dự	召开 / 出席 / 参加 / 参与 / 在场
16.	Vượt qua thách thức	越过挑战
17.	Đổi mới	创新 / 革新
18.	Đồng bộ	同步，配套
19.	Kinh tế kế hoạch hoá tập trung	包办经济 / 计划经济
20.	Kinh tế thị trường	市场经济
21.	Rào cản	障碍
22.	Cơ cấu tổ chức	组织结构

二、课文

听录音1：Bài phát biểu của Bộ trưởng Bùi Quang Vinh tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII

三、口译注意事项

原文处理：句子层面

口译过程中的第一个阶段是听辨，即接受原语信息，再到分析、理解、储存和输出。这个阶段，我们注重讲话者的意图，而不是一个个具体的词句表达。换句话说，听完之后，要听出该段的语义整体，有几个意思、其逻辑如何，否则就会变成单词翻译与机械合并，即字面义的翻译。在听解篇章意义的基础上，才能对原文进行处理。通常先从句子层面去处理。例：

1. Hôm nay chúng ta có mặt tại Đại hội 12 của Đảng, một sự kiện chính trị quan trọng đánh dấu 85 năm thành lập Đảng, hơn 40 năm hoà bình thống nhất đất nước, tròn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đưa Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất thế giới thành một nước thu nhập trung bình.

首先，对于这个长句，若按主要信息划分，可以改写成以下几个句子：

Hôm nay chúng ta có mặt tại Đại hội 12 của Đảng. Đây là một sự kiện chính trị quan trọng đánh dấu 85 năm thành lập Đảng, hơn 40 năm hoà bình thống nhất đất nước, tròn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới. (Nhờ vậy) Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất thế giới thành một nước thu nhập trung bình.

之所以能这样划分，是因为该句主要意图是介绍“十二大”(Đại hội 12 của Đảng)，而不是主语“我们”(chúng ta)。关于十二大，有两个重要特点（sự kiện chính trị quan trọng / đánh dấu 85 năm thành lập Đảng, hơn 40 năm hoà bình thống nhất đất nước, tròn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới）。后面的“đưa Việt Nam từ một nước nghèo nhất thế giới thành một trong những nước thu nhập trung bình”并非十二大的特点，是 “thành lập Đảng / hoà bình thống nhất / đổi mới”所带来的成果，因此另立一句。上述做法口译技巧称为折句，可便于翻译。

参考译文：今天我们出席十二大。这是庆祝建党85周年、国家统一40周年、改革开放30周年的重要政治事件。越南由一个贫穷落后的国家成为中等收入国家。

2. Để quảng bá văn hóa Trung Quốc, giới thiệu tiếng Hán với bạn bè thế giới, làm tăng thêm niềm yêu thích học tiếng Hán của các bạn trẻ trên thế giới, giúp họ hiểu hơn về Trung Quốc, nên hôm nay chúng tôi tổ chức Cuộc thi Nhịp cầu Hán ngữ dành cho sinh viên lần thứ nhất ở đây như các bạn đã thấy.

此例中，主要介绍对象是“Cuộc thi Nhịp cầu Hán ngữ”，包括举办单位（chúng tôi）时间（hôm nay）、地点（ở đây）等，至于其前的很长一段（Để quảng bá văn hóa Trung Quốc, giới thiệu tiếng Hán với bạn bè thế giới, làm tăng thêm niềm yêu thích học tiếng Hán của các bạn trẻ trên thế giới, giúp họ hiểu hơn về Trung Quốc）都是举办目的。若能如此听解，翻译更加简单，可以折句或者重新安排内容信息出现的顺序。

参考译文 1：今天我们在这儿隆重举行第一届大学生汉语桥比赛，其目的是进一步弘扬中国文化，向世界推广汉语，同时也是提高世界青年朋友们学习汉语的兴趣，让他们更加了解中国。

参考译文 2:

为了进一步弘扬中国文化，向世界推广汉语，同时也是提高世界青年朋友们学习汉语的兴趣，让他们更加了解中国，于是大家看见了我们在今天在这里隆重地举行首届汉语乔世界大学生中文比赛。

四、练习

翻译成汉语:

1. Hôm nay, trong không khí vui tươi, phấn khởi của những ngày đầu năm mới 2019, tôi rất vui mừng tới dự Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 74 - một hội nghị có ý nghĩa rất quan trọng, không chỉ đánh giá các mặt công tác công an năm 2018 mà còn nhìn lại kết quả trên các mặt công tác của lực lượng công an từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đến nay; thảo luận thống nhất phương hướng, nhiệm vụ cho năm 2019 và những năm tiếp theo.

2. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thử thách, song với lòng yêu nước nồng nàn, truyền thống đoàn kết thống nhất, biết phát huy trí tuệ, ý chí kiên cường của dân tộc, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta nhất định tiếp tục gặt hái được nhiều thành tựu trong năm Kỷ Hợi 2019. Chúng ta hãy chung sức, đồng lòng xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

3. Nhân dịp này, chúng ta bày tỏ sự tri ân sâu sắc đối với các đồng chí lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam Anh hùng; đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, toàn thể đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài đã đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chúng ta cũng chân thành cảm ơn các tổ chức quốc tế và các nước bạn bè gần xa về sự hợp tác, giúp đỡ và ủng hộ quý báu đã dành cho đất nước ta trong những năm qua và năm 2018.

4. 🎧 录音1.1

5. 🎧 录音1.2

五、参考阅读

口译定义

口译隶属翻译的范畴，翻译含笔译和口译两大类，可指笔译，也可表示口译。“我们有些资料要翻译”，指的是笔译工作。“我们有个会议要翻译”，指的是口译工作。笔译有笔译的职业要求，口译自然也有口译的职业标准。笔译有反映笔译特点的定义，口译也有体现口译特征的定义。

口译的定义似乎很简单，“口译、口译，口头翻译者是也”。因此口译似乎可被定义为“用口头表达的方式进行翻译”。那么何谓“翻译”？“翻译、翻译，翻转解译者是也”。其实不然，无论口译还是笔译，都必须解决“两个标准”的问题。第一个标准是形式上的转换标准。第二个问题是内容上的解意标准。定义蕴涵标准，定义若已确立，标准则立于其间。

那么什么是口译？口译是一种通过口头表达形式，将所感知和理解的信息准确而又快速地由一种语言形式转换成另一种语言形式，进而达到完整并即时传递与交流信息之目的的交际行为，是现代社会跨文化、跨民族交往的一种基本沟通方式。“形变”而“意存”，“形转”而“意达”，是口译的基本要求；“意及”而又“神似”、“意传”而又“迅达”是口译的职业标准。表面上看，口译似乎是一种被动、单一、机械的语言传达活动。其实不然，口译是一种积极的、复杂的、具有一定创造性的意义再现活动。口译所再现的话语意义不仅仅是简单的言内意义，还涉及信息内容所包含的言外含义、话语风格、文化特征、言者精神。从这个意义上说，口译是一种集语言信息、语境信息、文化信息、心理信息等于一体的综合交际活动。从事上述口译工作的人叫做译员。在相当长的时期里以口译为职业的人叫做职业译员。除了职业译员外，还有一些人可称为兼职译员和自由人译员。自由人译员以承接口译任务为基本职业，他们可能有固定的服务对象，但不从属于任何一个正式的翻译机构。偶尔做些简单的、应急性的口译工作的人不是通常意义上的译员。

译员必须是掌握两种语言(或两种以上语言)的语言知识和语言能力的双语人。但是，一个能说两种语言的双语人不经训练未必能成为一名称职的译员。这就是说，译员的前提是双语人，而双语人不等同于译员。这好比说，一个本族语为英语的人并非自然而然是一名英语教师，未必能够称职地向母语为非英语的人士传授英语语言知识。又譬如说，发音器官无障碍的人都会唱歌，但一个发音器官正常的人不一定是一个歌手。口译所需的双语知识和双语能力仅仅是口译的语言基础。口译依赖双语符号系统的有效转换以传递信息，保持交际双方信息渠道的畅通。两种语言符号系统之间存在着种种非对等性，一个能流利地讲两种语言的人即便具备一定的双语转换知识和技巧也不够，因语言符号的有效转换不仅涉及一个人的语言知识，还涉及这个人的语言解意能力、反应记忆能力、信息组合能力、语言表达能力以及文化背景知识。具有双语能力的人可以通过系统学习、强化训练，较好地掌握口译知识和技能，成为一名合格的职业译员。

(梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。)

思考题

1、什么是口译？

2、口译员应该掌握什么？

第二课

共同谱写中越友好新篇章

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
PHÂN HIỆU ...
11634455

一、词语与句式

1.	……谨代表……向……表示／致以……崇高的敬意／诚挚问候／良好祝愿	Thay mặt cho…gửi tới…sự kính trọng/ lời hỏi thăm chân thành/ lời chúc tốt đẹp
2.	为……作出贡献／不懈努力／感到高兴／努力奋斗	Góp phần vào, cống hiến cho/ nỗ lực vì/ vui mừng vì/ phấn đấu cho…
3.	以……名义	Với danh nghĩa/ tư cách…
4.	在……指导下／帮助下/鼓励下	Dưới sự chỉ đạo/ với sự giúp đỡ/ động viên, khuyến khích của…
5.	走出……之路	Tìm ra con đường…
6.	取得／获得……成就／胜利	Giành được thành tựu/ thắng lợi
7.	实现……目标	Thực hiện mục tiêu
8.	分享……幸福／快乐	Chia vui
9.	经历……历程	Trải qua quá trình lịch sử
10.	向……宣布……	Tuyên bố với…
11.	向……目标稳步迈进	Hướng tới mục tiêu…
12.	保持……传统	Giữ gìn truyền thống…

13. 艰苦卓绝的斗争 Đấu tranh gian khổ
14. 机构 Cơ quan
15. 标志 Đánh dấu, tiêu chí
16. 缔造 Xây dựng, xây đắp, tạo dựng
17. 诞辰 Ra đời
18. 任人欺凌 Bị áp bức
19. 民族独立 Độc lập dân tộc
20. 闭关锁国 Bế quan toả cảng
21. 改革开放 Cải cách mở cửa
22. 贫困落后 Nghèo đói lạc hậu
23. 繁荣富强 Dân giàu nước mạnh
24. 融入世界/ 与世界接轨 Hội nhập quốc tế
25. 令人瞩目 Khiến mọi người kinh ngạc
26. 诚挚（问候） Chân thành
27. 由衷（感谢） Tận đáy lòng, chân thành
28. 崇高（敬意） Cao cả
29. 良好（祝愿） Tốt đẹp
30. 不懈（努力） Không ngừng/ không mệt mỏi
31. 征程（历史征程） Tiến trình
32. 借鉴（学习借鉴） Học tập, học hỏi
33. 携手（携手共创未来） Cùng nhau, bắt tay

二、课文

🎧 听录音2：共同谱写中越友好新篇章

三、口译注意事项

关键词听辨：词语结构

在训练口译听辨能力时，可以先练习听取句子的关键信息，找出句子的关键词。所谓关键词，是讲话意图和中心思想的词语，是强调对象和信息焦点。其中，在句法层面上，翻译中典型的语言结构，如介词结构、动宾结构等尤为重要。例：

1. 首先，我谨代表中国共产党、中国政府、中国人民，并以我个人的名义，向越南共产党、越南政府、兄弟的越南人民，致以诚挚的问候和良好的祝愿！向长期以来为中越友好合作作出不懈努力和重要贡献的朋友们，致以崇高的敬意。

这个例子中，要听出“……谨代表……向……致以诚挚问候和良好的祝愿”结构，意思是：thay mặt... gửi lời hỏi thăm chân thành và lời chúc tốt đẹp tới...

2. ……走出了一条属于越南人民、为了越南人民的社会主义革新之路……

这个例子中，“走出……之路”是动宾结构, 是主要信息所在，意思是：tìm ra con đường...

3. 我们愿同越南同志继续保持相互学习、相互借鉴、相互支持的好传统，携手为两国社会主义事业发展、为两国人民幸福安康努力奋斗。

例3中，“为……努力奋斗”结构也是翻译难点，需要听出来, 意思是：nỗ lực phấn đấu cho/vì...

4. 这标志着，经过半个多世纪艰苦卓绝的斗争，由胡志明主席亲手缔造、具有优良革命传统的越南共产党带领越南人民，最终实现了国家独立和民族解放的伟大目标。

例4要先抓到“越南共产党”，是主语的中心语，作为主要信息, 翻译时应该从此开始。

四、练习

翻译成越南语：

1. 昨天，中国共产党第十八次全国代表大会胜利闭幕了。这些天来，各位记者朋友们对这次大会作了大量报道，向世界各国

传递了许多“中国声音”。大家很敬业、很专业、很辛苦，在此，我代表十八大大会秘书处，向你们表示衷心的感谢。

2. 责任重于泰山，事业任重道远。我们一定要始终与人民心心相印、与人民同甘共苦、与人民团结奋斗，夙夜在公，勤勉工作，努力向历史、向人民交一份合格的答卷。记者朋友们，中国需要更多地了解世界，世界也需要更多地了解中国。希望你们今后要继续为增进中国与世界各国的相互了解作出努力和贡献，谢谢大家！

3. 党的十六大提出的全面建设小康社会奋斗目标。这是强国富民、实现中华民族伟大复兴的重大战略部署。完成这一伟大而艰巨的任务，是实现现代化建设三步走战略目标最为关键的一步，其意义重大而深远。

4. 🎧 录音2.1

5. 🎧 录音2.2

6. 🎧 录音2.3

五、参考阅读

口译特点

口译是一项很特殊的语言交际活动。说其特殊是因为口头翻译工作有一些突出的特点。

首先，口译是一种具有不可预测性的即席双语传言活动。口译人员需要在准备有限的情况下，即刻进入双语语码切换状态，进行现时现场的口译操作。有些口译场合，如记者招待会和商务谈判，口译话题千变万化，往往难以预测。译员或许可以通过事先确定的交谈主题来预测交谈各方的话题。但是，译员的任何估计都不可能是充分的，而且主观预测也是靠不住的，甚至是危险的。此外，交际各方都希望能连贯表达自己的思想，并能迅速传递给对方。但是在语言不同的交际双方之间介入了一个传言人，在一定程度上影响了信息表达的连贯性和接收的快捷性。正因如此，交际双方都希望作为交际中介的译员不要过多地占用他们的

交谈时间，尽可能地做到捷达高效。这就要求译员具有高超的即席应变能力和流利的现时表达能力。

现场气氛的压力是口译工作的另一特点。口译场面有时非常严肃庄重，如国际会议和外交谈判。正式场合的严肃气氛会给经验不足的译员造成较大的心理压力，紧张的情绪会影响译员的自信，怯场的心态会使译员口误频生。瞬息万变的现场气氛会使译员反应迟钝，从而影响口译水平的正常发挥。一般说来，译员的翻译行为不可有意掩饰或调和现场气氛。如实反映口译现场的气氛和主题是口译的基本职业规范。交际现场气氛元论是热烈的，还是沉闷的，无论是严肃的，还是随和的，都不应该因译员不恰当的过滤而受到损失。译员的口译精神不可超脱现场气氛，更不应该凌驾于现场气氛之上。译员的口译神态应该是如实反映场景气氛的一面镜子。

口译的另一特征是个体性操作，译责重大。译员属单打一的个体工作者，其劳动具有很强的独立操作性。通常，译员在整个口译过程中基本上是孤立无援的。译员必须随时独立处理可能碰到的任何问题。有些问题属语言类，与译员的双语知识有关；有些属文化传统类，与译员的民族知识有关；有些属自然科学类，与译员的学科知识有关；更多的属社会科学类，与译员的社会、文化、国情、时事等方面的基本知识有关。译员无法回避面临的任何一个问题，无路可退，只有正视每一道难题，及时处理每一道难题。在口译过程中，译员不可能查询工具书或有关参考资料，也不能频频打断说话者，要求对方重复自己所讲的内容，解释其中的难点。作为个体劳动者，译员要对自己的口译负责，不可胡编乱造，信口雌黄，自我得意；不可“自圆其说”，瞎猜乱凑，以期歪打正着；不可“你说你的，我译我的”，两条铁轨，永不相交。译员应该认识到，“译(一)语既出，驷马难追”。自己的译语，字字句句，重如千金，随意不得。有些场合口译出错，还可期望在以后起草书面协议时予以纠正。然而许多口译，如国际会议口译，没有后道工序的补救机会。对于口译，所谓的“译责自负”原则没有多大意义。译员自知“译责”重大，只是在重要口译场合铸成大错，恐怕自己想“负”此责，也“负”不了。

口译是一种综合运用视、听、说、写、读等知识和技能的语言操作活动。“视”是指译员须具有观察捕捉说话者的脸部表情、手势体姿、情绪变化等非语言因素的能力。“听”是指译员能够耳听会意各种带地方口音以及不同语速的话语的能力。“说”是指译员能用母语和外语进行流利而达意地表达的能力。“写”是指译员在口译过程中能进行快速笔记的能力。“读”是指译员在视译时能进行快速阅读和理解的能力。口译属一种立体式、交叉型的信息传播方式。多层次的信息来源和传播渠道，既给口译工作带来了一定的困难(如说话者浓重的地方口音和过快 的语速给译员带来的耳听会意的困难)，同时又为口译工作创造了颇为有利的条件：如说话者抑扬顿挫的语音语调、生动直观的体语表现、现场各种与口译内容有关的景物(如放游景点和博物馆的实景实物)，所有这一切都是辅助口译的有利条件。

交流的信息内容包罗万象，是口译的又一特点。职业译员的口译范围没有限界，内容可以上至天文，下及地理，无所不涉，无所不包。毋庸置疑，口译是一门专业性很强的职业，口译要求译员有扎实的语言知识功底、流利的双语表达能力和娴熟的转译技能。口译要求译员成为一名语言专家和交际能手，这非一日之功。然而，这些仅仅构成译员的语言基本功。由于口译的服务对象是各界人士，他们来自各个阶层、各行各业，有着不同的教育背景和文化背景，在交际过程中他们会有意或无意地将自己所熟悉的专业知识表达出来，这是译员无法回避的现实。

当然，无人能够精通百家，博晓万事，无人能说自己天文地理、古今中外，无所不知，无所不晓。但是，口译内容繁杂无限却是不争的事实。坐在翻译席上的译员，自然而然地被视为既是一名精通语言的专家，同时又是一名通晓百事的杂家。

(梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。)

思考题

1、什么是口译即席性？

2、为什么口译要综合运用视、听、说、写、读等知识和技能？

3、根据上文，请列出口译的四个基本特点。

第三课

Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Obama tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia tại Hà Nội ngày 24/05/2016

一、词语与句式

1.	Đón tiếp nồng hậu	热情接待
2.	Năng động	充满活力，灵活，活跃
3.	Chạm đến trái tim	感动
4.	Bún chả	烤肉米线
5.	Hawaii	夏威夷
6.	Bình thường hóa quan hệ	关系正常化
7.	Cộng đồng	社会
8.	Thịnh vượng	繁荣
9.	An ninh	安全
10.	Vun đắp	培养 / 塑造
11.	Trường tồn cùng thời gian	长存
12.	Vận mệnh	命运
13.	Canh tác	耕种
14.	Hé lộ	透露 / 体现 / 说明
15.	Bất khuất	不屈
16.	Giao thoa	交流
17.	Năng suất	产能 / 效率
18.	Đô hộ	侵略
19.	Tuyên ngôn Độc lập	独立宣言

二、课文

Xin chào!

Xin chào Việt Nam!

Xin cảm ơn!

Xin cảm ơn Chính phủ và nhân dân Việt Nam về sự đón tiếp nồng hậu và sự hiếu khách mà quý vị đã dành cho tôi trong chuyến thăm này. Xin cám ơn các bạn vì đã có mặt tại đây ngày hôm nay.

Có rất nhiều các bạn trẻ từ khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam đã có mặt tại đây, họ đại diện cho sự năng động, tài năng và niềm hy vọng của Việt Nam. Trong chuyến thăm này, tình cảm chân thành của người dân Việt Nam đã chạm đến trái tim tôi. Có rất nhiều người đã xuống đường vẫy tay và tươi cười với tôi để thể hiện tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Tối qua, tôi đã đi thăm khu phố cổ Hà Nội và được ăn những món ăn Việt Nam rất ngon. Tôi đã ăn bún chả và uống bia Hà Nội. Tôi phải nói thật rằng, đường phố của các bạn rất nhộn nhịp và cả đời mình tôi chưa từng thấy nhiều xe máy đến vậy. Tôi chưa thử tìm cách sang đường nhưng có lẽ khi tôi quay trở lại, các bạn sẽ giúp tôi làm điều này.

Tôi không phải là Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Việt Nam trong thời gian qua, nhưng tôi là Tổng thống đầu tiên, cũng như nhiều bạn có mặt tại đây đã lớn lên sau chiến tranh.

Khi binh sĩ Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam, tôi mới 13 tuổi. Chính vì thế, ấn tượng của tôi về Việt Nam chỉ có khi tôi ở Hawaii thông qua Cộng đồng người Mỹ gốc Việt. Nhưng cũng vào thời điểm đó, có rất nhiều người Việt Nam thậm chí còn trẻ hơn tôi rất nhiều. Giống như 2 con gái của tôi, các bạn khi sinh ra chỉ biết đến hòa bình và khi Mỹ và Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ.

Khi tôi đến đây, tôi nhận thức rõ về những khó khăn trong quá khứ nhưng lại muốn tập trung hoàn toàn vào tương lai, vào sự thịnh vượng, an ninh và phẩm giá con người mà chúng ta cùng nhau vun đắp.

Tôi đến đây với tất cả sự tôn trọng dành cho lịch sử lâu đời của Việt Nam. Từ hàng nghìn năm qua, những người nông dân đã canh tác trên mảnh đất này. Lịch sử của mảnh đất này được hé lộ từ những hoa văn trên Trống đồng Đông Sơn và Hà Nội đã đứng vững bên dòng sông Hồng từ hơn 1.000 năm qua. Thế giới rất coi trọng sản phẩm lụa và các bức tranh của Việt Nam. Văn Miếu của các bạn đã trường tồn cùng thời gian như một bằng chứng rõ ràng về sự hiếu học của người Việt.

Hàng trăm năm qua, vận mệnh của Việt Nam đã bị nhiều nước khác can thiệp và mảnh đất này đã có lúc bị xâm chiếm. Tuy nhiên, cũng giống như cây tre, tinh thần bất khuất của các bạn được thể hiện rõ qua câu thơ thần của danh tướng Lý Thường Kiệt: "Sông núi nước Nam vua Nam ở, Rành rành định phận tại sách trời"....

https://vov.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-tong-thong-obama-tai-trung-tam-hoi-nghi-quoc-gia-513962.vov (Trích báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam VOV ngày 25/5/2016 - Trần Khánh dịch)

三、口译注意事项

翻译对等：

翻译中有意义对等和形式对等两大类。但口译有即席性，因此对等的程度和要求没有笔译严格，换句话说，口译比笔译更灵活。内容忠实、信息充足，表达自然、贴切是口译的目标。下面我们通过原文译文比较来了解翻译对等。例：

原文	译文（越南语）	译文（汉语）
1. We have Vietnamese from across this great country, including so many young people who represent the dynamism, and the talent and the hope of Vietnam.	Có rất nhiều các bạn trẻ từ khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam đã có mặt tại đây, họ đại diện cho sự năng động, tài năng và niềm hy vọng của Việt Nam.	这里有来自你们伟大国家各地的越南人，还有这么多年轻人，你们代表着活力、人才，你们是越南。

2. The Southern emperor rules the Southern land. Our destiny is writing in Heaven's Book.	"Sông núi nước Nam vua Nam ở, Rành rành định phận tại sách trời"	南方的皇帝统治南方的土地。天书镌刻着我们的命运。

可以说上面是英、越、汉三种语言对同一个内容的表述，仔细观察之后，我们发现其之间有些不同，具体如下：

例1的"represent"，越南语译为"đại diện"，汉语则是分别译成"代表"和"是"（你们是越南）。就单词来说，"是"（là）跟 represent（đại diện）不对等，但整体意义却可以接受。例二，越南语为诗体，英语和汉语则不是，形式上不对等，但意义上都能全面保留。所以，口译允许灵活，但也需要保持灵活的分寸，如例2汉语翻译成"南国山河南帝居：截然分定在天书"就是形式、意义都对等。

四、练习：

翻译成汉语：

1. Điều này cho thấy chất lượng du lịch Việt Nam đang dần tốt lên, đi vào chiều sâu thay vì chiều rộng theo đúng định hướng trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam.

2. Chế độ đãi ngộ cho giáo viên, đặc biệt là giáo viên ở vùng cao, vùng sâu vùng xa còn thấp. Điều này dẫn đến đời sống khó khăn của rất nhiều giáo viên.

3. Cuối cùng, thay mặt cho lãnh đạo thành phố Hải Phòng, tôi xin kinh chúc các vị đại biểu và các vị khách quý mạnh khỏe, hạnh phúc. Chúc Hội nghị của chúng ta nói riêng và chúc Tuần lễ cấp cao APEC thành công tốt đẹp.

4. 🎧 录音3.1

5. 🎧 录音3.2

6. 🎧 录音3.3

五、参考阅读

口译标准

衡量口译优劣有两条基本标准：一是准确，二是流利。自从严复提出了“信”、“达”、“雅”翻译三标准之后，翻译界尽管对“信”、“达”、“雅”的解释各有不同，但是大部分学者对这些标准所持的态度是肯定的。翻译能做到“信”、“达”、“雅”固然不错，问题在于翻译不是照相业的复制行当，难以做到“信”、“达”、“雅”三全。基于不同文化的各族语言在翻译过程中难保原汁、原味、原形、原貌，因而“信”、“达”、“雅”只能是相对的。有时“信”虽然达标，而“达”和“雅”却有所不达，有所不雅。于是便出现了“信”、“达”、“雅”三标准之主从关系的争论。时至今日，争论仍在延续，焦点无非集中在翻译究竟应以“直译”还是“意译”为本。

其实，“信”、“达”、“雅”作为衡量笔译作品质量之优劣的三条标准，是一个互为依存、缺一不可的整体，片面强调“直译”或“意译”的孰主孰辅是无意义的。一篇上乘的笔头译文从内容到形式都应忠实反映原文的内容和形式，都应被译文的目标读者所感知和理解。对译文的内容、精神和风格不可顾此失彼，应该基本做到“信”、“达”、“雅”。任何刻意的直译或意译行为，单方面地求“信”、“达”、“雅”中的某条标准，严格说来都不是真正意义上的翻译，而是“改译”或“编译”。至于口译的标准，套用笔译的“信”、“达”、“雅”三原则是恰当的。

口译不同于笔译，口译的“现时”、“现场”、“限时”的特点决定了口译的标准有别于笔译的标准。衡量口译质量的基本标准应该是“准确”和 “流利”。

首先，口译必须“准确”。不准确的口译可能是“胡译”，可能是“篡译”，也可能是“误译”，是不能容忍的。准确是口译的灵魂，是口译的生命线。准确要求译员将来源语这一方的信息完整无误地传达给目标语的那一方。具

体说来，口译的准确涉及口译时的主题准确、精神准确、论点准确、风格准确、词语准确、数字准确、表达准确、语速准确以及口吻准确等方面。归根结底，准确的译语应该同时保持原语的意义和风格。准确的口译不仅是双语交际成功的保障，也是译员职业道德和专业水平的集中体现。准确的口译不仅体现了译员对交际活动的尊重和负责，也体现了译员对交际双方的尊重和负责。必须指出，我们所讲的准确性并非是那种机械刻板的"模压式"口译或"盖章式"口译。例如，对原语者明显的口吃，不可妄加模仿。如法炮制说话人的语疾不是忠实翻译，而是人身侮辱。对交际一方过快或过慢的语速、明显的口误或浓重的口音，译员也不可模压炮制、鹦鹉学舌般地如数传递给另一方。

"流利"是译员必须遵循的另一大标准。译员在确保"准确"口译的前提下，应该迅速流畅地将一方的信息传译给另一方。如果说"准确"也是笔译的基本要求，那么"流利"则充分体现了口译的特点。口译的现场性、现时性、即席性、限时性、交互性等因素要求口译过程宜短不宜长，节奏宜紧不宜松。口译是交际的工具，工具的价值在于效用和效率。工具首先得有效用，否则就不成其为工具，但有效用而无效率(或低效率〉的工具决不是好工具。那么，如何来衡量口译的流利程度呢？口译的流利程度包括译员对来源语信息的感知速度和解析速度，及其用目标语进行编码和表达的速度。通常，口译时译员对母语信息的感知速度和解析速度快于对外语信息的感知速度和解析速度，同时用母语编码和表达的速度也快于用外语编码和表达的速度。在口译场合，译员对信息的感知和解析受到"现时"、"限刻"的制约，无法"自由自在"地调节速度，所以必须同步加工。而在编码和表达阶段，译员可以控制速度，所以，目标语为母语的口译所需要的时间相对少于目标语为外语的口译所需要的时间。当然，口译的类型、内容、场合、对象、风格等因素都会对口译的速度产生影响，用同一把尺子来衡量不同类别的

口译是不合理的。一般说来，我们可以依据译员所用的口译时间是否同发言者的讲话时间大体相等来衡量某场口译是否属于流利。以两倍于来源语发言者的讲话时间进行口译显然不能被视为流利。

（梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。）

思考题

1、请谈谈口译的“准确”标准。

2、如何理解口译的“流利”标准？

第二单元

家庭与生活

第四课

孙宏男——工厂里的演说家

一、词语与句式

1.	生性乐观	Tính tình lạc quan
2.	旺夫	Vượng phu
3.	蹭	Đi nhờ (xe)
4.	有点二	Ngốc nghếch
5.	乳品厂	Nhà máy sữa
6.	化验员	Nhân viên hoá nghiệm
7.	试管瓶皿	Dụng cụ hoá nghiệm (chai, lọ, ống, bình)
8.	培养基	Môi trường nuôi cấy
9.	枯燥	Khô khan
10.	解说员	Người giới thiệu/ thuyết minh viên
11.	叽里咕噜	Nói mê (chuỗi âm thanh không rõ tiếng)
12.	肆无忌惮	Thoải mái, vô tư
13.	放声大笑	Cười nói vô tư
14.	运气杠杠的好	Vận may tốt
15.	怀揣	Ôm ấp (ước mơ)

二、课文

听录音4：孙宏男——工厂里的演说家

三、口译注意事项

避免汉越音的滥用

汉越音是历史上越南人识读汉语汉字的一种特殊语音，但一个汉字的汉越音与其越南语意思基本上有一定的差距。

汉译越时，有些词语，虽然译者很清楚其意思，但因口译没有时间做准备，要马上说出来，就随便借用其汉越音。这造成译文的晦涩，甚至导致错译，因为很多情况，词的汉越音和意思不同。

例：

1. 家里的长辈老人跟我说我长着一张胖乎乎的大胖圆脸，旺夫，我很开心。

这里的“旺夫”可以翻译成 “vượng phu”，其汉越音和意思重合。

2. 我还会看电视上那些主持人想着他们那种腔调说话的语气来进行模仿和练习。

“主持”的汉越音为“chủ trì”，但这里“主持人”不能翻译成“Người chủ trì”，应该是“MC，người dẫn chương trình”。

四、练习

翻译成越南语：

1. “人的智慧就是快乐的源泉”，拥有了智慧，你会体会到一段与众不同的快乐人生历程。当造物主拥有了智慧，才创造了美妙神奇的世界，当人类拥有了智慧，才有开启现代文明进程的可能，当你拥有了智慧，才会在人生之路上不断取得成功！

2. 很多人在没进大学前，就在脑子构成这样一种观念，认为高中的同学之间的感情才是最纯真的，到了大学彼此就不能坦诚相待了。我就有过类似的想法。事实上，随着和宿舍的同

学相处，其实这种观念是不对的，至少对于和你一齐朝夕相处的同班，同宿舍的同学是不适合的。在这种年纪，有的大多是是性格上的棱角。等你有一天毕业了，回头想想自己的大学同学，你就会发现，其实此刻的磕磕碰碰根本不值一提。

3. 年轻的我们是这样的高傲，一次又一次的向命运发出挑战。然而，耕耘“命运的土地”是艰难的，在这个过程中，我们也许会受伤，当我们没有理由逃避，因为我们每个人在获得生命的同时，也同样肩负着拿不掉的责任。在这个过程中，我们也许会很累，会想放弃，可当你有这个想法的时候，你有没有想过你的父母亲，他们在冒着严寒酷暑，为了我们而不分日夜的努力，就为了能让我们的生活过得更好一点，让我们能在别人面前抬得起头来。

4. 🎧 录音4.1

5. 🎧 录音4.2

五、参考阅读

口译过程

口译前，译员通常需要收集大量与口译主题相关的信息。所收集到的相关信息可激活储存在译员大脑里长时记亿仓中的相关语言文化图式。外来语言信号和内部语言文化图式的交流可以帮助译员对所面对的口译活动作出预测，并引导译员积极理解所感知的信息。这种主题引领信息解析的过程自上而下，是口译的前期准备乃至口译的传译活动必不可缺的。

在口译过程中，译员对源源不断的信息进行即时听辨解析。虽然来源语的语流呈现为线形状，但是译员从语言的音素、词素、词字、词　组、句子、语段、语篇方面的理解既是一种自下而上的过程，也是一种自上而下的过程。译员可以组合小单位语码，进而理解组合后的语句和语段。但是，对语句或语段的整体理解并非完全建筑在理解所有语言小单位的基础上，对语言的整体理解有时可以修补所缺省的语言个体符号。

译员在听辨后将所听到的语音储存在感知记忆仓中，同时从长时记忆仓中提取相关的语言信息进行比较、理解和交流。确认后的语言信息可进入短时记忆仓暂存，短时记忆仓将进入的语言信号按语法单位和命题单位进行合成和理解。随着进入短时记忆仓的语言信息的持续增量，大脑对语言形式的记忆会受到干扰，所理解的信息的语言形式逐步淡出，而命题意义则留存下来。

从长时记忆仓调出的语言文化图式可以帮助译员越过语句的字面障碍，将孤立的信息点解析为相关的信息串和情景语境，以帮助译员理解语言信息的语用意义。新的语言信息不断涌入，译员不断感知和处理新信息。处理后的信息构成新的语境特征，参与对而后涌入的新信息的处理。

译员在解析完来源语信息后，必须将所理解的信息赋予目标语形式及时输出。译员一边在长时记忆仓中搜寻形式上完整和意义上准确的目标语语码，一边向掌管语言表达的机动区发出执行目标语表达的指令。这些步骤环环相扣，几乎同步进行，瞬间完成，不为译员的意识所察觉。

简而言之，口译的基本过程由“输入”、“解译”和“输出”构成：

输入 → 解译 → 输出

从口译过程的形式上看，口译将信息的来源语形式转换为目标语形式，即由“源语”转码为“译语”：

源语输入 → 语码转换 → 译语输出

从口译过程的内容上看，口译从信息的感知开始，经过加工处理，再将信息表达出来：

信息感知 → 信息处理 → 信息表达

口译过程的这三个阶段可具体分解为信息的“接收”、“解码”、“记录”、“编码”和“表达”这五个阶段：

接收 → 解码 → 记录 → 编码 → 表达

当然在口译实际操作过程中，“接受”、“解码”、“记录”、“编码”和“表达”这五个阶段并不机械地表现为一种“线性过程”。译员在口译时，对信息的接收、处理和表达的过程往往是一种“平行过程”：飞瞬间发生，瞬间完成。这就是口译的魅力所在。

（梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。）

思考题

1, 文中写道：“译员从语言的音素、词素、词字、词组、句子、语段、语篇方面的理解既是一种自下而上的过程，也是一种自上而下的过程”。你如何理解“自下而上”和“自上而下”？

2, 对你来说，翻译过程包括几个步骤？

第五课
Tầm nhìn dài hạn và tư duy ngắn hạn

一、词语与句式

1.	Tư duy ngắn hạn	短期思维
2.	Tầm nhìn dài hạn	长期思维
3.	Hề	小丑
4.	Lan truyền	传播
5.	Ăn xổi ở thì	苟且偷生
6.	Tích cóp	积累
7.	Manh mún	刚开始做并且规模小
8.	Kho bãi	仓库
9.	Hàng tồn	滞销货
10.	Hàng dạt	来路不明的商品 / 走私货
11.	Kẽ hở	漏洞 / 空子
12.	Giám sát	监督
13.	Tự tung tự tác	随便
14.	Khiếu nại	投诉
15.	Ngậm bồ hòn làm ngọt	吃哑巴亏
16.	Trùng hợp tình cờ	巧合/偶然
17.	Website	网店 / 网站 / 网页

二、课文

🎧 听录音5：**Tầm nhìn dài hạn và tư duy ngắn hạn**

三、口译注意事项

原文处理：词语层面

翻译的时候，即使是听母语，如果不加以适当的处理，也很难将其转换成目的语。换句话说，对原语的一些词语或结构，我们可以用原语的其他更简单、更直接的词语来替换，目的是让其更接近译语。这也就是翻译理论所说的原语解码。例：

1. Người thầy nghe xong thì như nhận ra một sự khôn ngoan vĩ đại.

"Khôn ngoan"跟"thông minh"意思相近，因此将其翻译成"聪明"。不过汉语中没有"伟大的聪明"这一说法，因此"vĩ đại"先处理成"rất / vô cùng"，再翻译成"很"。

参考译文："老师听后发现他很聪明。"

2. Wilson không đặt sự thông minh vào món lợi nhỏ mà suy nghĩ về cái ngốc của người thông minh.

这里的"đặt sự thông minh vào"意思是"suy nghĩ về, xem xét tới"，这样处理后就可以轻轻松松地翻译成"考虑"。

参考译文：威尔逊不顾眼前的利益，而考虑到所谓"聪明人"的愚蠢。

3. Họ đã đem tiền đến trước mặt Wilson để kiểm nghiệm.

在这种具体的语境中"kiểm nghiệm"就是"thử"，可以翻译成"试试"。

参考译文：他们拿钱来试（探）威尔逊。

4. Còn công ty kinh doanh manh mún chỉ đơn thuần lập ra một cái website đưa thông tin hàng…

如果听到"manh mún"有的同学会觉得难译，但把它改成"nhỏ"，问题就变得非常简单。

参考译文：规模小的公司只建立一个网页，再……

四、练习

翻译成汉语：

1. Chào mừng các bạn cùng đến với chương trình "Không gian trẻ". Các bạn thân mến, bây giờ là thời điểm cuối tháng 3, là lúc mà các bạn sinh viên sắp ra trường phải đối mặt với một nỗi lo về câu chuyện việc làm. Nên đi làm thuê hay làm chủ,và nếu làm thuê thì làm lớn một công ty nhỏ hay là làm nhỏ một công ty lớn? Và ngày hôm nay, "Không gian trẻ" sẽ phần nào giúp các bạn giải đáp băn khoăn, thắc mắc đó cùng với chủ đề của chương trình: "Sinh viên mới ra trường: làm thuê hay làm chủ."

2. 70,000 là con số thống kê phụ nữ lấy chồng nước ngoài trong 10 năm chỉ riêng ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

3. Nhằm phát huy vai trò "đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên" thực hiện cuộc vận động "Tuổi trẻ Nghệ An chung tay xây dựng nông thôn mới" với nhiều hoạt động thiết thực như: Tổng dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm, trụ sở cơ quan, làm sạch biển, xoá điểm đen rác thải tự phát thành vườn hoa, thu gom 50 tấn rác thải; trồng mới 300 cây xanh và trồng hoa tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp...

4. 录音5.1

5. 录音5.2

五、参考阅读

口译类型

口译按其操作形式可以分为交替口译、接续口译、同声传译、耳语、口译、视阅口译、手语口译等六种：

交替口译（alternating interpretation）

交替口译是指译员同时以两种语言为操不同语言的交际双方进行轮回交替式口译。这种穿梭于双语之间的口译是最常见的一种口译形式。交替口译的场合很广，可以是一般的非事务性的交

谈，可以是正式的政府首脑会谈，也可以是记者招待会。这种交谈式的传译要求译员不停地转换语码，在交谈双方或多方之间频繁穿梭，来回传递语段简短的信息。

接续口译（consecutive interpretation）

接续口译，又称连续传译或交传，是一种为演讲者以句子或段落为单位传递信息的单向口译方式。接续口译用于多种场合，如演讲、祝词、授课、高级会议、新闻发布会等。演讲者因种种原因需要完整地表达信息，所以他们往往作连贯发言。这种情况需要译员以一段接一段的方式，在讲话者的自然停顿间隙，将信息一组接一组地传译给听众。

同声传译（simultaneous interpretation）

同声传译，又称同步口译或同传，是译员在不打断讲话者演讲的情况下，不停顿地将其讲话内容传译给听众的一种口译方式。因为译员的口译与讲话者的发言几乎同步进行，所以这种口译也被称之为同步口译。同声传译的最大优点在于效率高，可保证讲话者作连贯发言，不影响、不中断讲话者的思路，有利于听众对发言全文的通篇理解。同声传译被认为是最有效率的口译形式，是国际会议最基本的口译手段。同声传译有时也用于学术报告、授课讲座等场合。

耳语口译（whispering interpretation）

耳语口译顾名思义是一种将一方的讲话内容用耳语的方式轻轻地传译给另一方的口译手段。耳语口译与同声传译一样，属于不停顿的连贯性口译活动。所不同的是，同声传译的听众往往是群体，如国际会议的与会者等，而耳语口译的听众则是个人，其对象往往是接见外宾、参加会晤的国家元首或高级政府官员.

视阅口译（sight interpretation）

视阅口译(通常叫做“视译”)是以阅读的方式接收来源语信息、以口头方式传出信息的口译方式。视译的内容通常是一篇事先准备好的讲稿或文件。除非情况紧急，或出于暂时保密的缘故，译员一般可以在临场前几分钟(甚至更长的一段时间)得到讲

稿或文件，因而译员可以将所需口译的文稿快速浏览，做一些必要的文字准备。与同声传译和耳语口译一样，视阅口译同属不间断的连贯式口译活动。

手语口译（sign language interpretation）

手语口译，又被称之为“视觉语言口译”（visual language interpretation），是一种在聋哑人和非聋哑人之间构筑交际桥梁的一种现场翻译形式，译员必须同时具备有声表达和打手势表达的交流能力。

在前面所讲的六种口译形式中，交替口译自然属于双向口译的范畴;接续口译因场合不同可以表现为单向口译，也可以是双向口译;同声传译、耳语口译和视阅口译这三种形式通常表现为单向传译;而手语口译通常需要有声语和手势语同步出现。

（梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。）

思考题

1, 口译按操作形式可以分成几大类?

2, 口译最有效率的形式是什么？为什么？

第六课

你养我长大，我陪你变老

一、词语与句式

1.	整天泡在图书馆	Suốt ngày ở/ ôm lấy thư viện
2.	挑灯夜战	Học ngày học đêm, cày học đêm
3.	遍尝美食	Thưởng thức hết các món
4.	顾名思义	Nghe là biết, đoán được nghĩa
5.	计划生育政策	Chính sách kế hoạch hoá gia đình
6.	在外求学工作打拼	Học tập và làm việc xa nhà
7.	空巢老人	Người già cô đơn
8.	玻璃心	Yếu mềm, mong manh (tâm lí)
9.	给自己加戏	Tự làm khổ mình, nghĩ lung tung
10.	虎背熊腰	Dáng người vững chãi, cao to
11.	腰板	Lưng
12.	摆弄	Vân vê / mân mê
13.	悲伤	Đau khổ
14.	软弱	Mềm yếu
15.	求呵护	Cầu mong được che chở
16.	依赖	Dựa, dựa dẫm
17.	参与	Tham gia, làm
18.	坚不可摧	Vững chãi
19.	高大威猛	Cao to mạnh mẽ

20.	话锋不对	Lời nói có dụng ý khác
21.	颤抖	Run
22.	用力	(làm) Mạnh
23.	缺席	Vắng mặt
24.	车祸身亡	Tai nạn tử vong
25.	赡养父母	Phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ
26.	珍惜生命	Quí trọng sinh mạng
27.	实施……政策	Thực hiện chính sách
28.	享受……宠爱	Hưởng, nhận tình yêu
29.	承担……责任	Chịu trách nhiệm
30.	过上……生活	Được sống một cuộc sống...
31.	承担……压力	Chịu áp lực

二、课文

🎧 听录音6：你养我长大，我陪你变老

三、口译注意事项

词语选择与表达方式

汉译越时，除了理解汉语的困难，我们还发现，用我们的母语来表达也不容易。很多时候，我们理解原文，但不能马上、即时找出译语的恰当词语或表达方式。所以，我们还是应该提高母语语言能力，多读，多说，同一个意思，尽量采用多种表达方式。例：

1. 爸爸没有妈妈了，表达的不是悲伤，也不是软弱，而是依赖。

翻译时，“爸爸没有妈妈了”可以翻译成 “bà nội mất rồi” 或者 “mẹ của bố không còn nữa”。“悲伤” 可以翻译成“bi thương”、“đau khổ”。

2. 所有的父母都不愿意缺席子女的成长，我们也不应该缺席他们的衰老。

“不愿意缺席”本来是“không muốn vắng mặt”，但说成“mong muốn đồng hành”，“ở bên”就更符合越南语的表达习惯，更加地道，符合语境。

四、练习

翻译成越南语：

1.“我在这一切都好，我不缺钱，我带着卡呢！不用担心我。”每次给父亲打电话，父亲说得最多的就是这句话。父亲是个庄稼汉，初中没上完就出来学烧砖建房子了，人很实在，说话也直来直去，跟父亲通电话，心里总会有点不痛快，每次母亲打电话来总会向我抱怨父亲没心没肺。确实，父亲接电话第一句就是：“有事啊！”没谈几句就说“没事，挂了吧！”让人感觉自己一团火过来，被浇了一盆冷水回去。抱怨归抱怨，但我们都知道，父亲并不是不近人情，他爱我们，他不是烦我们，只是舍不得那电话费，他用独特的方式表达着对我们的爱，但有时候，我们却感受不到。

2.在我们家里，我们从来不跟孩子说“你一定要怎么样”、“你必须怎么样”之类的话，从小起，我们对孩子总是商量的口气，孩子不同意的事情，我们一般不会勉强，凡事让孩子自己做主。比如培优也是尊重孩子意见，想培就培，不想培就不培，培哪一科，在哪里培，都孩子自己选择。给孩子一个宽松、民主的家庭环境，可以让孩子回到家后感觉到温馨快乐，这样才会有好的心情投入到紧张的学习中去。

3.90后似乎给人的印象可能不太好，可是那是个别的吧！比如我，虽然不漂亮但也不至于令人讨厌，我不化妆，不喜言语，不平易近人，可能你还觉得我冷漠或者不可爱，可是我跟你熟嘛～其实生和熟没多大差别可也挺大差别。

4. 🎧 录音6.1

5. 🎧 录音6.2

6. 🎧 录音6.3

五、参考阅读

口译模式

口译由“译能”、“译技”和“译为”三个相互关联的组成部分构成。译能指的是口译能力，译技指的是口译技巧，译为指的是口译行为。译能系译员的知识体系、语言能力、心理素质和道德意识的综合。知识体系含语言知识、社会知识、通用知识、专用知识等。语言能力含语言感知能力、辨析解意能力、转码处理能力、连贯表达能力等。心理素质含短时记忆素质、压力承受素质、现场应变素质、虚怀以待素质等。道德意识含忠贞意识、诚信意识、保密意识、服务意识等。

译能在一定程度上是一种天赋才能。几乎懂双语者都可以从事某种程度的口译，但是绝对做不了高级口译。一名出类拔萃的高级译员通常天资聪颖，具备常人没有的口译天分。但是口译天分不等于口译才能，译能的很大一部分不是先天赋予的，而是后天练就的。良好的译能不可能一蹴而就，而需经历一个逐步形成、渐进完善的过程。译能源自一分天资、九分努力，虽然“朽木不可雕”，但是“百炼能成钢”。“只要工夫深，铁杵磨成针”讲的就是这个道理。

译技系译员所掌握的口译技巧体系。译技含语言知识运用的话语技巧，以及心智能力展现的认知技巧。口译成功与否在很大程度取决于口译技巧的掌握和运用。口译技巧包括耳听会意技巧、笔头速记技巧、语言表述技巧、主题借用技巧、论点预测技巧、信息归纳技巧、生词解意技巧、寓意揣摩技巧、话语转承技巧、语码重组技巧、场景利用技巧、障碍排除技巧等。

译技获得的主渠道是实践。口译实践需要苦练、实练加巧练，口译实践是一个“实践——总结——实践——提高”的过程。技巧、技巧，生而丢技，疏而弃巧。所谓“熟巧”，其道理无非就是“熟能生巧”、“巧能获技”。

译为系译员的日常口译行为。译为是口译活动的具体实践，是口译任务的实际操作。译为既是译能的体现，也是译技的展

示。译为可以表现为信息的单向传译，即单一地将A语译成B语，或将B语译成A语，也可以表现为信息的双向交流，即A语和B语的交替译出或译入。

译为可分为操练性译为和真实性译为两种。操练性译为系编造性口译行为，是培养译员的主要方法，其难度和量度是可控的，内容是可知的，甚至是已知的，操作属量体裁衣式，符合“因材施教”的教学原则。

真实性译为是真实场景下的口译行为，属译员的正式口译操作，其难度和量度是可变的，内容可能是可预测的，也可能变化难测，操作时心理压力大，译员的注意力更为集中，情绪更为激动，译效持续更为久远。口译培训时，教师若能适时将操作性译为尽可能地转变为真实性译为，则教学效果更为明显。

译能、译技、译为三位一体，构成了口译模式的主要内容，是译质的综合体现。三者的特点可有如下之表现：译能是口译活动的动力，是口译译质的核能，是口译信息传递的基础，是口译水准的源泉。译技是口译活动的手段，是口译译质的协能，是口译信息传递的便道，是口译水准的保障。译为是口译活动的目的，是口译译质的效能，是口译信息传递的实现，是口译水准的刻度。

译能、译技、译为互为依存、相互转化。译能更多地存在于译员的头脑里。译技更多地存在于译员的心智中，译为更多地表现在译员的舌尖上。译为虽然依赖译能和译技而得以体现，但不一定能如实展现译能。有良好的译能不一定确保每次都有良好的译为，就好比一个有良好体操能力的运动员不一定每次都有良好的体操表现。译能是静态的、稳定的，译为是动态的、变化的。译能没有例外，而译为却可表现为失常。译能差，译为一定差，而译能优却不一定保证译为优。译为以译能为基础，但可以提炼译能。译技是一系列知识运用的技巧，可以通过译为不断增加数量、提高质量。译技不断提高的过程也是译能不断完善的过程。一般说来，译为越多，译技越高，译能也就越强。没有译为的译

能可能是停留在书面上的一些口译理论知识，而没有译为的译技则是不存在的。“熟能生巧”的熟巧关系可以表明译为与译技之间的关系。

（梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010）

思考题

1，译能和译技的区别？

2，译能、译技、译为关系如何？

第三单元

创新与创业

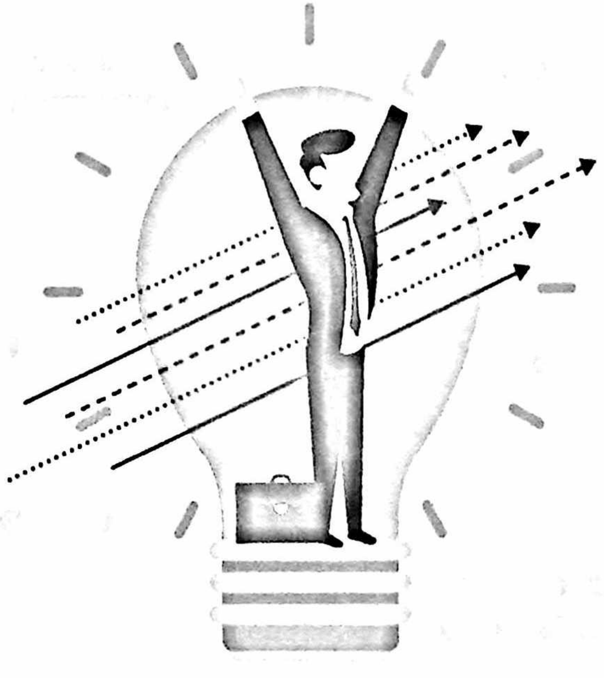

第七课

Sinh viên mới ra trường nên tìm việc như thế nào?

一、词语与句式

1.	Băn khoăn	担心
2.	Bảo vệ (luận văn)	答辩
3.	Ngưỡng cửa	门槛
4.	Bước ngoặt	转折点
5.	Dật dờ	漂泊
6.	Thăng tiến	升职/进步
7.	Ngấu (kĩ, thấm đẫm)	渗透/彻底/成熟
8.	Vòng xoáy	漩涡
9.	Xin	要/申请
10.	Ban phát	给，恩赐
11.	Ứng tuyển	应聘
12.	Co rúm	缩头
13.	Thuần tuý	纯粹
14.	Lí giải	解释
15.	Truyền thông	传媒
16.	Coi người khác như cỏ rác	看不起别人 / 草菅人命
17.	Rối loạn	混乱
18.	Chức danh	职位

二、课文

听录音7: **Sinh viên mới ra trường nên tìm việc như thế nào?**

三、口译注意事项

原文理解：语境注意

语境直接影响着译者理解原文的本意。有时，一个词、词组或句子的含义不在于其词义，而要考虑词的引申义，分析语境，甚至顾及上文下文、全段全文，才能找到真正含义。例：

1. Trước khi bước vào cuộc đời, mọi người rất băn khoăn là mình nên học trường nào, nên chọn cơ quan nào, công ty nào……

这个句子的"bước vào cuộc đời"应该理解为"高中毕业后"和"大学毕业后"，因为下文有"học trường nào, nên chọn cơ quan nào, công ty nào"。因此，该句子应该翻译成"高中毕业后，你不知道该读哪个学校，大学毕业后，你又担心不知道在哪个单位工作"。

2. …sống tạm gọi là dật dờ ở các thành phố, hay là bước vào được môi trường đào tạo, có được môi trường thăng tiến nhiều, có những người đồng nghiệp tốt để học được nhiều hơn.

这里的"môi trường đào tạo"不是培训机构，因为下文有"môi trường thăng tiến"、"đồng nghiệp"，只能理解为工作环境。因此，根据其语境，可以翻译成"……勉强地过日子，还是找一家大公司 / 一个可以提高自己的工作环境，……"。

3. Nói "xin" là mình tự nhiên co rúm lại, yếu ớt, phụ thuộc người ta. Ngược lại không nên ở phía bên kia là quá kiêu ngạo, ở đâu đó có một sự cân bằng hơn.

根据语境，第二句有"Ngược lại 、quá kiêu ngạo"，下文又出现"cân bằng"一词，故此第一句的"co rúm lại, yếu ớt"的意思可以理解为"kiêu ngạo"的相反，即"自卑"。

参考译文：如果用"xin"（要 / 祈求）这一词就显得太自卑了，但是过于骄傲也不应该的，我们需要平衡。

四、练习

翻译成汉语：

1. Tìm kiếm được một công việc mất khá nhiều thời gian, cho nên bạn hãy bỏ qua thời gian nghỉ ngơi sau khi tốt nghiệp để tìm cho mình công việc ưng ý. Quá trình tuyển dụng có thể kéo dài hàng tháng trời, đặc biệt với những ứng viên không có nhiều kinh nghiệm. Vì vậy, các bạn sinh viên năm cuối nên khởi động quá trình tìm việc càng sớm càng tốt nhé!

2. Mặc dù vẫn có những trường hợp tỉ phú là người bỏ học, nhưng thật ra thì những ai đã học đại học sẽ dẫn dắt một công ty vững mạnh hơn là những người không. Một tấm bằng đại học không chỉ cần thiết cho việc có một công việc; đối với những ai khởi nghiệp, nó còn là cơ hội để học những kĩ năng thực tế và có một mạng lưới quan hệ với những con người có học thức.

3. "Tôi học Bách Khoa mấy năm đầu ra trường thường xuyên phải quay lại hỏi thầy vì những vấn đề thực tiễn trong kinh doanh đều đã được học ở trường. Thầy mắng "lại quên à" tôi mới thấy những kiến thức đó thật hữu ích. Các khoá học MBA yêu cầu kinh nghiệm là vì vậy", shark Phạm Thanh Hưng kể lại.

4. 录音7.1

5. 录音7.2

6. 录音7.3

五、参考阅读

译员素质

口译是一门专业要求很高的职业。虽然粗通两国语言的人也可以做一些简单的口译工作，但是他们却无法承担正式的口译任务。要成为一名优秀的译员，除可必要的生理条件和心理条件之外，通常需要经过专门学习和强化培训，培养和提炼职业译员所必须具有的素质。一名专职译员应具备哪些基本条件呢？

译员必须具有良好的职业道德和爱国主义情操。译员的活动属外事活动，译员的一举一动、一言一行都关系到祖国的形象、民族的风貌、机构的利益。译员在口译工作以及与口译工作有关的活动中，应遵守外事纪律和财经纪律，严守国家机密，严格按口译工作的操作程序办事。译员必须忠于职守，对交谈双方负责。严守服务对象的机密。译员要洁身自爱，不谋私利，不自行其是，不做有损国格和人格的事。

译员必须有扎实的两种或两种以上语言的语言功底。译员的双语能力不仅指通晓基本语言知识，如对语音语调、句法结构、词法语义等知识的掌握，更重要的是指运用语言知识的能力(如听、说、读、写、译)。此外，译员还应该了解各种文体或语体风格和语用功能，掌握一定数量的习语、俚语、术语、谚语、委婉语、略语、诗句等词语的翻译方法。

译员必须具备清晰、流畅、达意的表达能力。在做口译时，要做到语速不急不缓、音调不高不低、吐字清晰自然、表达干净利落、择词准确恰当、语句简明易解、译文传神传情。

译员必须有一个敏捷、聪颖的头脑，具备良好的心脑记忆能力、逻辑思维能力、辨析解意能力和应变反应能力。

译员必须有广博的知识，对时事要闻、政经知识、人文知识、科技知识、商贸知识、法律知识、史地知识、国际知识、民俗知识、生活常识等等，都要略窥门径。

译员必须有高尚、忠诚、稳重、谦虚的品格和大方素雅、洁净得体的仪表。译员必须讲究外事礼仪、社交礼节和口译规范。译员在口译工作时，要忠实翻译，做到不插话、不抢译、不随意增减原文内容；要把握角色，不可喧宾夺主、炫耀学识。译员要随时检点自己的服饰和仪容，戒除不拘小节、不修边幅的习惯。总之，一名称职的译员应该是一个仪表端庄、举止大方、态度和蔼、风度儒雅、言谈得体的外交家。

(梅德明，《中级口译教程》，上海外语教育出版社，2010。)

思考题

1、请列出译员应具备的六个基本条件。

2、译员应具备的基本条件中，你觉得哪个条件最重要？为什么？

第八课

抉择改变人生

一、词语与句式

1.	满怀信心	Tràn đầy niềm tin
2.	程序设计	Lập trình (thiết kế chương trình, trình tự)
3.	没白教你们	Bõ công dạy các em, không uổng công
4.	给你争光	Đem vinh quang về, làm rạng rỡ
5.	惊呆	Kinh ngạc, ngớ người ra
6.	计算机编程	Lập trình (chương trình máy tính)
7.	信息资源	Nguồn thông tin
8.	失利	Thất bại
9.	报志愿	Đăng kí nguyện vọng
10.	信息管理	Quản lí thông tin
11.	获取信息	Tìm kiếm thông tin
12.	领先	Dẫn đầu
13.	做一个决策	Ra quyết sách, lên kế hoạch
14.	申请/录取	Xin/ trúng tuyển
15.	法罗纽约州立大学	Đại học Buffalo New York
16.	专业论文	Bài viết chuyên ngành
17.	功课又很紧	Bài vở nhiều, bài tập nhiều
18.	一头雾水	Không phân biệt được, ù tai
19.	触发器	Chốt, Flip-Flop (mạch kĩ thuật số)

20. 计算机图形学 Đồ hoạ vi tính
21. 搜索引擎 Công cụ tìm kiếm/ tra cứu

二、课文

🎧 听录音8：抉择改变人生

三、口译注意事项

临场处理技巧：

无论准备多么充分，在口译现场都难免遇到一些突发情况，这时一定要沉着冷静，根据具体情况采取具体的处理措施。典型的问题有没听清、听漏或听不懂。例：

1. 我记得那时是在1984年，我当时在山西省的阳泉市，我所在的学校就买了几台计算机。

如果听不清或不太确定"阳泉"这个词怎么翻译，首先可以确定这词就是我所在的地点，其前面又有"山西省"，也是其范围更大的地点，不翻译不影响大局，因此可以省译，译成"Lúc đó tôi ở tỉnh Sơn Tây"或模糊处理，翻译成："Lúc đó tôi ở một thành phố của tỉnh Sơn Tây"。

2. 后来我被布法罗纽约州立大学计算机系所录取。

这里的"布法罗"暂时翻译不过来的话，方法如上，这句话可以翻译成："Sau đó tôi được một trường đại học ở bang NewYork nhận"。

四、练习

翻译成越南语：

1. 法学专业毕业的陈小东，在一家金融担保机构工作8年后，从小职员做到了总经理，年薪也爬升到了30多万元，2013年却突然宣布：辞职回家，我要做农业。"因为当时农产品安全事故多，好的农产品少，就先自己种些放心产品自给自足，给小孩子、家人和亲戚朋友吃，后来发现有市场，就联系农业大专院校全身心做这个产业。"陈小东的理由就这么简单。"好不容易跳

出农门，还要回农村当农民，这孩子脑子是不是出问题了！”陈小东父亲坦言，做农民太苦了，他很难接受儿子的做法，有一年多时间几乎断绝了父子关系。

几年下来，陈小东用成绩说服了父母，他摸索出的“泥鳅鱼虾+南湖菱+水稻+杜瓜”的稻田立体生态种植养殖模式，亩产值超过1.7万元，净利润将近1万元。“现在我公司固定员工中就有12个大学毕业生，老爸现在也觉得，大学生当农民，并不亏！”陈小东笑笑说。

浙江省农业厅副厅长唐冬寿说，2015年起，浙江在全国首创“农创客”概念，目前有千余名农创客活跃在广袤的田野上“创享青春”，其中不乏名校毕业生、海归人才，他们多非学农出身，但懂管理、善经营、会创新，是当前浙江农业现代化进程中崛起的一支劲旅。

2. 录音8.1

3. 录音8.2

4. 录音8.3

五、参考阅读

外来词的翻译

严格地说，越语外来词是指越语中除纯越词以外的其他词汇。但是，由于越语发展历史的复杂性，有很多外来词现在已经越化，不易看出它们的来源，如前文所说的古汉越词和越化汉越词、一些进入越语较早的高棉语词，如：trời（天），đất（地），sông（河），gió（风），mưa（雨），lúa（稻），nón（笠），mặt（脸），trăng（月亮）以及泰语词，如：gà（鸡），vịt（鸭），gạo（米），lúa（背），bụng（肚），ngực（胸），cổ（颈）等。这些词语，有人认为它们已经不是外来词，而是纯越词。从翻译的角度来讲，我们也不把它们当作外来词来看待。另外，越语中绝大部分汉越词虽未越化，但由于它们的在越语中的特殊地位，我们已另辟专章来讨论它们的翻译问题。这里不再赘述。这

里我们主要探讨越语中来源于法语、英语、日语和俄语等语种的外来词（以下统称外来词）的翻译问题。

越语中外来词的翻译一般采取下面几种方法：

一、外来词音译

音译就是根据原文词语的标准读音用译文语言的文字拼写出来。音译是翻译越语外来词最常用的一种方法，它可以用于外来专有名词的翻译，也可用于外来其他词语的翻译。如：

Sâm banh	香槟	Cô-pi	拷贝（或意译为“复制”）
Hô-nô-lu-lu	火奴鲁鲁（也可意译为“檀香山”）		
Mát-xcơ-va	莫斯科	Vôn-ga	伏尔加
Bôn-sê-vích	布尔什维克	Men-sê-vích	孟什维克
Xô-viết	苏维埃	Cô-ca-cô-la	可口可乐
Sô-cô-la	巧克力（朱古力）	Phrăng	法郎

越语里日本的人名、地名基本上是照搬日语词的罗马字书写形式（日本人的人名、地名在日语里一般有四中书写形式即平假名、片假名、汉字和罗马字）。而汉语里日本的人名、地名是把日语词的汉字直接抄录下来（有少数日本汉字与中国汉字不同）。但读音与日本人不同。因此，越语里日本的人名、地名的汉译不能采用音译，而要查出日语原词所用的汉字，直接抄录下来即可。如：Tô-ki-ô 不能译成“苏几屋”，而要译成“东京”；Na-ga-sa-ki 不能译成“纳卡萨奇”，而要译成“长崎”等。同样道理，汉语里日本的人名、地名或其他一些专有名词，译成越语时就不能按汉越音来译，而要用该词在日语里的罗马字书写形式。如：“广岛”不能译成“Quảng Đảo”，而要译成“Hi-lô-xi-ma”

音译越语外来词要注意几个问题：

1. 越语吸收外来词本来就是通过音译的办法来吸收的，外来词的越译音与原词的读音有一定的差异，甚至差异很大。而汉语音译欧洲语言的外来词是根据原词的国际音标来音译。因此，我

们在音译越语中的这些外来词时，最理想的做法是先把越语外来词还原回原文，然后再根据原文的国际音标来音译（英语、法语和俄语都有音译对照表可供参考。其中，英汉译音表最为常用）。这样就能与汉语吸收外来词的办法一致起来。如音译 Lốt An-giơ-lét 这个词，先把它还原成 Los Angeles，然后根据它的国际音标音译成“洛杉矶”。

2．要遵守“约定俗成”的原则。所谓约定俗成“就是在翻译外来词时，如果该词已有汉译，并已为大家接受，就应该采用原有的汉译形式，不必重新翻译或修改，以免造成混乱。如重要的外国人名、地名基本上都有较固定的现成译法，我们只需查阅有关的翻译工具书就可以查到，不必另译。

二、外来词意译

即根据原文词语的意义用译文语言中意义相当的词语表达出来。意译也是翻译外来词常用的一种方法。一般来说，在符合译文语言习惯的情况下，含有明显意义的外来词都意译。如：

Vi-rút máy tính	计算机病毒	La-de	激光
Mít-tinh	集会	Bích-quy	饼干
Xà-phòng	肥皂	Phô-tô-cô-pi	复印
Cra-vát	领带	Sa-lông	沙发
Ra-di-ô	收音机	Vi-đê-ô	录像机
Mát-xa	按摩	Phim	电影 胶卷
Hô-ten	宾馆	Tê-lê-phôn	电话
Đô-la	美元	O-xphớt	牛津

三、外来词注译

即在音译或意译之后再加上一些表示类别标志的字，如：

Bia	啤酒	Mô-tô	摩托车
Ping-pong	乒乓球	Ba-lê	芭蕾舞

Gíp	吉普车	Xì-gà	雪茄烟
Roi-tơ	路透社		

（谭志词、祁广谋，越汉翻译教程，世界图书出版广东有限司，2017）

思考题

1，越语中来源于法语、英语、日语和俄语等语种的外来词常用的翻译方法有哪些？

2，音译越语外来词要注意哪学问题？

第九课

Nông sản Việt Nam dưới góc nhìn của một thương lái

一、词语与句式

1.	Thương lái	商贩
2.	Diễn đàn	论坛
3.	Diễn giả	演讲者
4.	Tư vấn	咨询 / 指导
5.	Nguyên (lãnh đạo)	前任
6.	Chợ	市场
7.	Gian hàng	货摊 / 展位
8.	Ví von	比喻 / 比较
9.	Nghiêm túc (suy nghĩ)	认真
10.	Cao xa	伟大
11.	Doanh nghiệp nhà nước	国企
12.	Đóng (hàng)	打货 / 装货
13.	Số hoá	数字化
14.	Vùng sâu vùng xa	偏远地区
15.	Ngõ hẻm	角落
16.	Thu hoạch (nông sản)	收获，收割
17.	Đậu quả	结果
18.	Vùng đồi	山区，半山区
19.	Át chủ bài	王牌，主牌

20. Dẫn dắt 引领
21. Thương mại điện tử 电商
22. Hội chợ 展销会，博览会
23. Chế biến 加工
24. Sản phẩm thô 未加工的，半成品
25. Khâu 环节，工段
26. Cơ chế 机制，政策
27. Thuế 税务
28. Lãi suất 利息
29. Cao cấp 高端，高级

二、课文

🎧 听录音9: **Nông sản Việt Nam dưới góc nhìn của một thương lái**

三、口译注意事项

词语搭配与语序注意：

语言中一个词和别的词的搭配能力取决于该词的词汇意义、用法，也取决于一种语言所固有的词语词之间的结合准则，另外，还根据语言中词的习惯搭配。越译汉，虽然整体上理解对了，但目的语表达出来的结果要遵循汉语的正确搭配和合理顺序，不能照搬越南语的搭配或顺序。例：

1. Tôi có một câu ví von rất giản dị, đó là, nông sản Việt Nam đang ví mình giống như một cô gái quê danh giá, chờ họ đến nhà tán tỉnh và mua đi.

这里将“nông sản”与“cô gái quê”做比较。因此，下文应该顺着这种比喻来说，具体是对于“cô gái quê”，可以“tán tỉnh”，但不能“mua”，不合乎事理。

所以，此句应该翻译成：“我们越南认为自己农产是乡下的漂亮姑娘，就等着别人来取。”

2. Tôi không mua hàng (vải) trước bảy giờ sáng và không mua sau mười giờ trưa.

时间词位置在越南语中可在句末。但汉语则不行。因此该句的时间词语"trước bảy giờ sáng và không mua sau mười giờ trưa"到汉语中要放在动词之前。参考译文：我七点之前或十点之后不买荔枝。

时间词通常是修饰动词，表动词发生的时间。但从语义角度看，这句话所强调的不是"买"动作，而是买的货物。所以，这句话最好翻译成 "七点之前或十点之后的荔枝我都不买。"

四、练习

翻译成汉语：

1. Cường chia sẻ: "Em nghĩ, muốn thành công trong khởi nghiệp thì phải có ý tưởng hay, độc, lạ, nghiên cứu kĩ và quyết tâm làm bằng được". Khởi nghiệp đang là một phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ trong giới trẻ, nhưng đa số các bạn chọn mảng viễn thông, công nghệ, dịch vụ vì sợ chân lấm tay bùn. Theo Cường, nước ta là một nước nông nghiệp, có nhiều điều kiện thuận lợi, vì vậy hãy tận dụng và phát huy những thế mạnh đó. Nguyện vọng của Cường là được cộng tác, làm việc với các bạn trẻ có cùng đam mê về nông nghiệp; cùng nhau chung tay vì một nền nông nghiệp sạch, bền vững.

2. Nhận thức được vai trò của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nhóm sinh viên Khoa Vật lý kỹ thuật và công nghệ nano, Trường Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã tạo ra công nghệ điều chỉnh thông số ánh sáng, giúp nông dân "bắt" cây trồng nở hoa theo ý muốn...Từ cuộc sống, các bạn trẻ nhận thấy nhu cầu về sử dụng thực phẩm sạch của người dân ngày càng cao, tuy nhiên thực tế cho thấy phương pháp canh tác rau sạch truyền thống cho năng suất thấp, thời gian phát triển lâu và hàm lượng dinh dưỡng trong rau không cao. Vì vậy, bốn sinh viên của nhóm đã bắt tay vào tìm hiểu và nghiên cứu các phương pháp kích thích sự tăng trưởng và hàm lượng dinh dưỡng của cây rau mà không phải dùng đến các hóa chất độc hại. Dự án "Nông nghiệp thông minh" đã ra đời từ đó.

3. 录音9.1

4. 录音9.2

五、参考阅读

专有名词的译法

表示人或事物的专有名称的词称为专有名词。越语专有名词包括人名、地名、机关、团体名称等。越语专有名词的翻译方法一般有音译、音译加注、意译、音译和意译兼用等几种。

一、专有名词音译

越南许多专有名词都用汉越词，每个汉越音都有一个或多个对应的汉字。因此都可以音译。如：

Phan Bội Châu	潘佩珠	Nguyễn Du	阮攸
Nguyễn Thị Minh Khai	阮氏明开	Võ Văn Kiệt	武文杰
Hà Nội	河内	Báo Nhân dân	人民报
Hồ Chí Minh	胡志明	Báo Thanh niên	青年报

在音译越语人名、地名的时候，有一点需要注意：越南古代和近代有很多人名、地名本来是用汉字来书写的，现代越南人又把这些人名、地名音译汉越音，我们现在把这些人名、地名从汉越音音译成汉语，实际上这是一种还原活动。我们知道，汉越音与汉字并不是一一对应的，一个汉越音往往与多个汉字相对应，如与 bộ 这个汉越音对应的汉字有：步、部、簿、捕等；与 châu 这个汉越音对应的汉字有：珠、朱、洲、州、舟、周、株、株、绉等。我们在还原的时候一定要慎重择字，不能随随便便选择一个对应的汉字就用，因为原文人名、地名的汉字是固定的。譬如 Hồ Quý Ly 原文是：胡季犛，不能译成“胡贵离”；越南古典名著《金云翘传》的作者 Nguyễn Du 的原文是阮攸，不能译成“阮游”等。这类例子很多，不胜枚举。总之，我们遇到此类问题时必须慎重对待，没有把握就要查阅有关资料，否则会闹笑话，甚至容易酿成大错。

有些不是汉越词的专有名词也可以音译。如：

Buôn Mê Thuột	邦美属	Thủ Dầu Một	土龙木
Phan Xi Păng	潘西邦	Đắk Lắk	多乐
Bến Tre	槟椥	Đà Lạt	大叻
Plây - cu	波来古	Vàm Cỏ	威古
Kon Tum	昆嵩	Đỗ Mười	杜梅

二、专有名词音译加注

越语里有些专有名词在汉语里没有与之相对应的词，直接音译译文读者又不容易理解。这种情况我们可以采用音译加注的办法来处理。如：

Khâm sứ 钦使（法属时期统治越南中圻的法籍最高级官员）

Thống sứ 统使（法属时期统治越南北圻的法籍最高级官员）

Thống đốc 统督（法属时期统治越南南圻的法籍最高级官员）

Chánh sứ 正使（法属时期统治越南南北部和中部各省的省级官员）

Chánh hội 正会（乡绅会会长）

三、专有名词意译

由于音译不能给读者以明晰的概念。因此，如果原文专有名词词义很明显，一般都采用意译法即在译文语言中找一个与原文词义相同或相近的词语来表达原文的含义。如：

Cầu Giấy	纸桥	Má Năm	五妈
Sông Bé	小河	Hồ Ba Bể	三海湖
Đèo Ngang	横山		

职务的意译要注意汉语的习惯用法，有时候同一个越语词在汉语里有不同的译法。如：

Ngoại trưởng Mỹ	美国国务卿
Ngoại trưởng Anh	英国外交大臣
Ngoại trưởng Nhật	日本外务相
Ngoại trưởng Việt Nam	越南外长（外交部长）
Ngoại trưởng Pháp	法国对外关系部长
Thủ tướng Chính phủ Việt Nam	越南政府总理
Thủ tướng Anh	英国首相
Thượng nghị viện Mỹ	美国参议院
Thượng nghị viện Anh	英国上议院
Hạ nghị viện Mỹ	美国众议院

四、专有名词音译和意译兼用

有些专有名词的翻译要同时使用音译和意译两种译法。如：

Cửa Luộc	噜口	Nguyễn Thị Sáu	阮氏六
Mũi Bái Chương	沛章角	Tháp Rùa	龟塔
Cửa Ông	翁门		

与外来词的翻译一样，越语专有名词的翻译也要遵守约定俗成的原则，也就是说，一个专有名词，如果前人已经译过并为大家所接受，不管它译得正确与否，后人都应该采用这种译法，一般不应另译。不能一个人译一个样，否则就会乱套。如：Mũi Cà Mau 译成“金瓯角”、Vịnh Cam Ranh 译成“金兰湾”、Đỗ Mười 凿译成“杜梅”等，这些译法已为大家所接受，后人就不必再更改。

（谭志词、祁广谋，越汉翻译教程，世界图书出版广东有限公司，2017）

思考题

1，越南专有名词汉译时选择的汉字要注意什么？

2，越南专有名词汉译时可以采取意译方法吗？举例说明。

第四单元

素质与修养

第十课
寒门贵子

一、词语与句式

1.	出身贫寒	Xuất thân nghèo khó, gia cảnh bần hàn
2.	出人头地	Hơn người
3.	发帖子	Đăng tin / Post
4.	供	Nuôi dưỡng
5.	捷径	Đường tắt
6.	含金钥匙	Ngậm thìa vàng
7.	立志	Hạ quyết tâm
8.	漏网之鱼	Cá lọt lưới
9.	逆袭	Lội ngược dòng
10.	数不胜数	Vô số / không kể hết
11.	归结	Đổ cho / qui kết cho
12.	单枪匹马	Đơn thương độc mã / một mình
13.	杀出一条路	Tìm ra con đường
14.	绝地反击	Xoay chuyển ở giây cuối cùng
15.	水到渠成	Nước chảy thành dòng
16.	有志者事竟成	Có chí thì nên
17.	苦心人天不负	Trời không phụ lòng người
18.	卧薪尝胆	Nằm gai nếm mật

二、课文

🎧 听录音10：　寒门贵子

三、口译注意事项

翻译中的文化注意：

语言是文化的载体。文化的差异在词汇文化内涵上有所反映。这有时导致国际间翻译出现障碍，需要灵活处理。越中两国文化上有很多相同点但也有一定的差异，越中翻译免不了有时要处理文化词汇。一般要保留原语词汇意义，选词必须考虑原语词汇所处的语境，原语词汇关键的隐含意义，在译文中应转换为非隐含意义。例：

1. 我们家就是出身寒门的，我们家都不算寒门，我们家都没有门。

"寒"是汉语常用字，本义即寒冷。贫穷的人一般要忍受饥饿和寒冷，因此"寒"有贫困的意思。"寒门"泛指家境贫寒的家庭。因此该句建议用意译法。

参考译文：Tôi xuất thân trong một gia đình nghèo khó, thậm chí rất rất nghèo, nhà chả có gì cả.

2. 你什么都没有，你现在能做的就是单枪匹马的，在这个社会上杀出一条路来。

"单枪匹马"意思是比喻孤身一人或单独行动, 行动无人帮助，独自勇往直前。越南语也有类似的成语，đơn thương độc mã。若口译暂时想不起"đơn thương độc mã"，可以翻译成"một mình"：

参考译文：Bạn chẳng có gì, điều mà bạn cần làm bây giờ là một mình/ đơn thương độc mã tìm ra con đường đi của chính mình.

四、练习

翻译成越南语：

1. 在这个大千世界中，为了一些利益、权利，一些人往往忘了当初的梦想。当初的梦想，我们有多少人实现了呢，如果一个

人时时刻刻激励自己，那么我想每个人都应该实现自己的梦想。我分享下如何励志的，如何顺着梦想方向努力的。

向着梦想努力：每个人的梦想不一样，但我们要向着自己那个梦想努力。不想当将军的士兵不是好厨子。这是多么滑稽的一句话，可是有多少人在做着这么滑稽的事情。从现在开始努力吧。

看一些励志电影：我想当我们闲暇时间，看看那些励志电影真的不错，我推荐几部，可以去看看。《风雨哈佛路》《阿甘正传》《肖申克的救赎》《勇敢的心》《放牛班的春天》……

多看有正能量的书籍：看书这件事本身就是一种励志，当然不能是不良读物。推荐几本书吧《人生不设限》《厚黑学》《永不止步》《成功由我》《羊皮卷》……

多运动：运动会增加人内心的抵抗力，同时也是一种情绪的发泄，更是对身体的调整。看看那些成功者，他们运动的时间占生活的比重很大的。

早睡早起：良好的生活习惯都是成功者共有的。早睡早起成了成功者的基本生活规律。早睡保证了第二天的精神状态，早起为一天的努力做了一个好的开始。

2. 🎧 录音10.1

3. 🎧 录音10.2

五、参考阅读

越语熟语翻译（一）

熟语是指语言中现成的、固定的词组、短语或句子。一般来说，熟语包括成语、俗语、谚语、格言、俚语、惯用语等。熟语是人们经过长时间的使用而提炼出来的，是语言中的精华，也是人民智慧的结晶。它能深刻地说明某一客观真理或具体事物。越语熟语丰富多彩，有的具有鲜明的形象，包含丰富的民族文化内容；有的意思明显，有的富于含蓄、幽默，可引起丰富的联想；有的前后对称，韵律和谐、优美。在翻译当中，我们应该在忠实

于原文熟语意义的基础上，力求保持原文熟语形象的比喻、丰富的联想、修辞效果以及民族文化特色等。越语熟语的翻译一般可用以下几种方法：

一、熟语套译法

指套用汉语现成的熟语来翻译。当越语熟语与汉语某一熟语在内容和形式方面完全相同或大体相同时，我们就可以直接用汉语中对应的熟语来翻译。可以用套译法的主要有以下几种情况：

1. 越语中直接借自汉语或借入时稍有改动的熟语。如：

Kỳ phùng địch thủ	棋逢对手
Bách chiến bách thắng	百战百胜
Án binh bất động	按兵不动.
Điệu hổ ly sơn	调虎离山
Cải tà quy chính	改邪归正
Quốc sắc thiên hương	国色天香
Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên	谋事在人，成事在天
Anh hùng đa nan, hồng nhan đa truân	英雄多难，红颜多屯
Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, Vô duyên đối diện bất tương phùng	有缘千里能相会， 无缘对面不相识

2. 越语中意译和仿造的熟语

意译的熟语是指将汉语的熟语译成越语熟语，如：

Một ngày đằng đẵng, coi bằng ba thu	一日三秋
Một lời trót đã nói ra, dù rằng bốn ngựa khó mà đuổi theo	言既出，驷马难追
Có gió cả hay cây rung, không đường dài ai biết ngựa hay	疾风知劲草，路遥知马力
Cưỡi ngựa xem hoa	走马观花
Đàn gẩy tai trâu	对牛弹琴

Cáo mượn oai hùm	狐假虎威
Nằm gai nếm mật	卧薪尝胆
Có chí thì nên	有志者事竟成
Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn	三十六计，走为上计
Hổ chết để da, người chết để tiếng	虎死留皮，人死留名
Có công mài sắt có ngày nên kim	只要功夫深，铁棒磨成针

仿造的熟语是指根据汉语熟语的含义，或改词、或添义，造出与汉语熟语相似的越语熟语。如：

Cáo chết ba năm quay đầu về núi	狐死首丘，落叶归根
Ấu bất học, lão hà vi	少壮不努力，老大徒伤悲
Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng	近朱者赤，近墨者黑
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn	出于污泥而不染

3. 有同义或近义、比喻形象相同或大体相同的汉语熟语的越语熟语。如：

Trứng chọi với đá	以卵击石
Đục nước béo cò	浑水摸鱼
Chia năm xẻ bảy	四分五裂
Vào sinh ra tử	出生入死
Lòng lang dạ thú	狼心狗肺
Ăn mận trả đào	投桃报李
Thập tử nhất sinh	九死一生
Xuất quỷ nhập thần	神出鬼没
Trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu	龙生龙，凤生凤，老鼠生儿打
Nói như rồng leo, làm như mèo mửa	雷声大，雨点小

Lắm sãi không ai đóng cửa chùa	三个和尚没水喝
Nước đến chân mới nhảy	临时抱佛脚

（谭志词、祁广谋，越汉翻译教程，世界图书出版广东有限公司，2017）

思考题

1, 熟语翻译应该达到什么标准？

2, 什么叫套译？举例说明。

第十一课

Không bỏ cuộc, nỗ lực để tốt hơn 1% mỗi ngày

一、词语与句式

1.	Xuất phát điểm	起点
2.	Vấp ngã	跌撞
3.	Bỏ cuộc	放弃
4.	Thúc đẩy	激励
5.	Bộ giáp nặng nề	坚硬的装甲
6.	Niềm tin yếu	薄弱的信念
7.	Pha ghi bàn	进球
8.	Mơ mộng hão huyền	虚幻的梦想
9.	Lửa thử vàng và gian nan thử sức	疾风知劲草 / 热火见真金
10.	Bền bỉ	耐力
11.	Huênh hoang	得意
12.	Giữa chặng đường đua	比赛中途
13.	Giới hạn	边界
14.	Nấc thang	阶梯

二、课文

🎧 听录音11：**Không bỏ cuộc, nỗ lực để tốt hơn 1% mỗi ngày**

三、口译注意事项

目的语的思维方式和表达习惯：

翻译就是用目的语的思维方式和表达习惯传达原语的内容信息。换句话说，你不可能用原语的思维，再套上目的语的形式。这样，如果是越译汉，会产生一种越式汉语的中介语。口译有些很小的细节，译员若不注意，会大大影响翻译的质量。例：

1. Hãy luôn tự nhủ với bản thân, bạn có thể kém thông minh, kém hơn người khác về xuất phát điểm nhưng bạn phải nỗ lực gấp 3 lần, gấp 4 lần, thậm chí gấp 10 lần.

越南语复句中，主语多在后一分句，而汉语中，它常在前面。因此，该句话的译本应该以"你"开始，即："你要告诉自己 / 你要记住……"这样更符合汉语的思维方式和表达习惯。

2. Đó có thể là những ngày dậy sớm, những ngày làm việc về muộn, những nỗ lực thuyết phục khách hàng, những bài tập luyện thể lực mệt mỏi, mà sau này, khi ngồi nhìn lại, bạn sẽ không bao giờ cảm thấy hối hận...

越南语说"những ngày dậy sớm, những ngày làm việc về muộn"，用两个"những ngày"可能是想强调数量多，辛苦，也可能是追求节奏感。但汉语通常把其内容表达成"早出晚归的日子"或"起早贪黑的日子"，辛苦这一个意思更加明显，说法更加地道。

四、练习

翻译成汉语：

1. Năm 1959, Công ty Gốm Kyoto - tiền thân của công ty Kyocera sau này - ra đời với số vốn 3 triệu yên.

Nhưng khi được mọi người giúp đỡ – lập công ty để tôi tiếp tục công việc – thì nỗi lo bị phá sản cứ ám ảnh tôi: "Nếu chẳng may thất bại, mình không chỉ bội ước với những người góp vốn lập công ty mà còn đẩy những nhân viên tin tưởng đi theo mình ra đứng đường". Vì vậy,

tôi làm việc không quản ngày đêm. Chính nhờ sự nỗ lực không biết mệt mỏi với quyết tâm không để thua kém người khác, Công ty Kyocera chúng tôi dần lớn mạnh và trở thành công ty khổng lồ như hiện nay.

Việc một người như tôi – chỉ tốt nghiệp trường đại học hàng tỉnh, thế lực không có, may phúc được thầy giáo giới thiệu mới kiếm nổi việc làm trong một công ty èo uột, suốt ngày ca cẩm chỉ muốn bỏ việc – mà lại có thể gây dựng và đứng đầu một công ty khổng lồ như ngày nay, chính là kết quả của những nỗ lực không biết mệt mỏi, tiến từng bước, từng bước một cách âm thầm và tinh thần quyết không để thua kém người.

Bây giờ nhìn lại cuộc đời mình, tôi thấy điều quan trọng nhất là lúc nào cũng phải có mục tiêu rõ ràng và nỗ lực không ngừng để đạt cho được mục tiêu đã vạch ra. Công ty Kyocera được ca ngợi như một tấm gương về sự thành công, nhưng không vì thế mà chúng tôi phổng mũi huênh hoang, ngược lại vẫn âm thầm nỗ lực, nhờ thế mới có được như ngày hôm nay.

Sự trưởng thành của con người là quá trình tích tụ âm thầm, từng bước, từng bước một.

Các bạn trẻ! Chắc cũng có những lúc các bạn cảm thấy chán ngấy những gì mình đang học, và tương lai đang chờ mình phía trước mới mờ mịt làm sao. Thực ra đó cũng là điều bình thường, có lẽ ai cũng đã từng trải qua ít nhất một lần trong đời. Riêng tôi khi mới bước chân vào Công ty Công nghiệp Shofu cũng thế.

2. 🎧 录音11.1

3. 🎧 录音11.2

4. 🎧 录音11.3

五、参考阅读

越语熟语翻译 （二）

二、熟语直译法

如果在译文语言中找不到现成的同义或近义熟语，但原文熟语的比喻形象对译文读者来说并不生疏，就可以采用保留原文形式表达形式的直译法，有时候可以根据汉语表达习惯适当增加一些词语。如：

Ăn đấu trả bồ	吃人一斗，报人一囤
Gần nước biết tính cá	近水知鱼性，近山知鸟音
Ăn lông ở lỗ	穴居野外，茹毛饮血
Gần kề miệng lỗ	行将入土，面临末日.

三、熟语直译加注释法

在直译法中，如果原文的比喻形象对译文读者来说非常生疏，换句话说，用直译法读者无法理解原文的意思。这时，我们可以用直译加注释的方法。直译部分说出原文的本意，注释部分说出原文的寓意。注释有两种方法：一种是以歇后语的形式，在直译部分之后增添揭示性短语或句子；另一种是在直译部分之后以括号的形式或在篇后、页下加注，交代清楚原文熟语的来龙去脉，否则译文读者很难理解。后一种译法多用于典故性或其他具有浓厚的民族文化色彩的熟语的翻译。如：

Lấy thúng úp voi	以箩盖象——不自量力
Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam	娶女为妻，盖屋向南——不问自明
Buộc chỉ chân voi	细线拴象腿——无济于事
Buộc chỉ cổ tay	系线腕上——引以为戒
Ăn cáy bưng tai	食腥掩耳——白费劲
Ăn no ngủ kỹ	饱吃熟睡——无忧无虑

Khen phò mã tốt áo	夸驸马穿得好——多此一举
Chuột cắn dây buộc mèo.	鼠咬拴猫绳——找死
Chưa nặn bụt đã nặn bệ	佛身未塑塑佛座——本末倒置
Lên cạn xuống nước	上岸下水（比喻劳苦奔波）
Con Hồng cháu Lạc	鸿子貉孙（鸿指鸿庞氏，貉指貉龙君，传说鸿庞氏和貉龙君为越南民族的始祖，故越南人以鸿子貉孙自称。）
Con Rồng cháu Tiên	龙子仙孙（根据越南民族起源的传说故事《鸿庞氏传》，貉龙君娶婺仙之女妪姬生出百男，百男为越南人始祖。貉龙君是蛟龙的化身，妪姬为天仙后裔。故越南人以龙子仙孙自称。）

四、熟语译成非熟语

有的越语熟语在汉语中找不到合适的同义熟语可供套用，也没有必要用直译法保留原文的形式，这种情况我们就可以用意译法，即直接把原文熟语的含义翻译出来。如 ：

Nên vợ nên chồng	成亲
Mẹ tròn con vuông	母子平安
Miệng khôn trôn dại	会说不会做

五、非熟语译成熟语

有时候，为了更形象生动的表达原文的意思，可以将原文里的非熟语译成熟语，如：

Người xem cứ phục lăn.

观众佩服得五体投地。

Tháng tám, tháng chín, những tháng giáp hạt đói kém, gió bão luôn luôn đe doạ.

在这八九月天气，正是青黄不接的时候，暴风雨常常来威胁人们。

Nhưng dần dần, nỗi nhớ mong ngơ ngẩn cứ sâu thêm, Xoan sợ hãi thấy mình đã đổi khác hẳn đi.

可是，慢慢地，这种如痴如醉的想念，却越来越深，使小霜也觉得自己同以前相比，简直判若两人。

Thằng Đàm lẻo khẻo mỗi lần đấu tranh cứ xông ra chịu đòn cho anh em khi cai ngục vào nện dùi cui như mưa rào.

阿谭是个骨瘦如柴、弱不禁风的好伙伴，但是，每当监狱长进来挥舞警棍，像骤雨般鞭打兄弟们时，他总是奋不顾身地冲出来替别人受罪，跟敌人斗争。

（谭志词、祁广谋，越汉翻译教程，世界图书出版广东有限公司，2017）

思考题

1, 熟语直译加注释法是什么？举例说明。

2, 非熟语可以翻译成熟语吗？其目的所在？举例说明。

第十二课
怎样成为一个受欢迎的人

一、词语与句式

1.	明摆着	Rõ ràng
2.	满腹诗书	Thơ ca đầy mình
3.	谈吐幽默	Nói năng hài hước
4.	资源	Tư chất, tố chất
5.	禀赋	Thiên phú, tài năng
6.	剥离	Tách khỏi
7.	公式	Công thức, mặc định
8.	看浅	Chưa hiểu sâu/hết
9.	段子	Vở kịch
10.	论坛	Diễn đàn
11.	秒回	Trả lời ngay lập tức
12.	威严	Trang trọng
13.	西装革履	Âu phục nghiêm chỉnh/ lịch sự
14.	不假辞色	Không thèm để ý
15.	话音刚落	Vừa dứt lời
16.	渴求	Khát vọng
17.	牛	Cừ, giỏi
18.	冒充者综合征	Hội chứng kẻ mạo danh

19.	病症	Triệu chứng
20.	征兆	Dấu hiệu
21.	配	Xứng
22.	露馅	Lộ, lòi đuôi
23.	荣誉	Vinh dự
24.	洞见	Nhìn sâu/ thấu
25.	普林斯汀	Prinstein
26.	学识	Học thức
27.	奇才	Bậc đại tài
28.	乔吉拉德	Girardi
29.	管用	Hiệu quả
30.	大概率	Khả năng lớn
31.	孜孜不倦	Không mệt mỏi
32.	平台	Nền tảng
33.	数据库	Kho dữ liệu

二、课文

🎧 听录音12: 怎样成为一个受欢迎的人

三、口译注意事项

顺译和倒译:

顺译是按照原文顺序翻译的方法。倒译是不按照原文顺序翻译的方法。越汉两种语言的语序经常出现差异，翻译时需重新调整语序，包括词序与句序。倒译是语法上的需要。有时由于意思的需要也要将原文的叙述顺序颠倒。讲话者有时无稿讲话，顺序比较随便，这时译员也可以用倒译的方法来整理其顺序。例:

1. 什么样的人受欢迎呀？重要的人受欢迎。好看的人受欢迎，你长得好看你说什么都对嘛。还有经常请客的人受欢迎，还有满腹诗书的人、谈吐幽默的人受欢迎。

这段话列举受欢迎的人，有五种受欢迎的人，但对于其中第二种，又加以补充说明。因此，顺序若能重新安排，即把第二种人放在最后，再加上补充说明，就更加合理。第二种处理方法，就是干脆把“你长得好看你说什么都对嘛”删掉，脉络更清楚些。

2. 他卖汽车，卖了十二年。什么成绩呢？每天可以卖出去六辆汽车。他用的就是这一招。而且他已经写了书，跟全世界分享。他只要卖出去一部车，拥有了一个客户，他就永远给他写贺卡。节假日的时候，贺卡上不仅写什么“祝你生日快乐”、“圣诞节快乐”，最后总要加上一句：我喜欢你！

这段话讲的是他卖车的招。按逻辑，“他用的就是这一招”后面可以紧跟具体办法的详细介绍“他只要卖出去一部车，……，最后总要加上一句：我喜欢你！”。因此，划线部分可挪到段末。

四、练习

翻译成越南语：

1. 你是打柴的，他是放牛的，你们在山坡上相遇，两个人聊了半天，他的牛吃饱了，你的柴呢——这叫无效社交。

你是打柴的，他是放牛的，打柴人今天一无所获，但是通过与放牛人聊天，知道了东面的山上柴树多，西面山上有个悬崖，路不好走，第二天收获满满回家了——这叫有效社交。

你是打柴的，他是放牛的，你和他聊了半天，你们决定在村口合作开一家卖牛肉串的店，你打的柴烤出来的牛肉串有一股特殊的香味，他的牛吃草纯天然，三年后你们开了50家店，五年后你们公司上市了——这是有效利用社交。

社交不止是一种行为，更是一种资源，但如何利用好这份资源，还取决于你的思路。

2. 🎧 录音12.1

3. 🎧 录音12.2

4. 🎧 录音12.3

五、参考阅读

倍数增加的译法

越语倍数的增加常用“gấp+数词”、“数词+lần”、“gấp+数词+lần”来表示，不管这些表达法之前加tăng与否，其含义都是指增加部分与底数的总和。这一点与汉语略有不同。汉语表示倍数的增加有两种方法，一种是指增加部分与底数的总和，用“增加到……倍”“等于……倍”、“为……的……倍”或“是……倍”等形式来表达。另一种是指净增加的部分，用“增加了……倍”、“增加……倍”等形式来表达。 越语里倍数的增加只有前一种含义，没有后一种。因此，越译汉有两种译法。但要注意数字之间的换算。否则容易出错。如：

1) Năm nay, GDP tăng từ 2 đến 3 lần so với năm ngoái.

a.今年，国民生产总值是去年的2到3倍。

b.今年，国民生产总值比去年增长1到2倍。

2) Từ năm đó đến nay, tỷ lệ ly hôn ở Mỹ tăng lên gấp bốn lần, tỷ lệ trẻ em sống trong các gia đình chỉ có bố hoặc mẹ tăng lên gấp 3 lần, số trẻ em ngoài giá thú cũng tăng lên gấp 4 lần.

a. 从那年至今，美国的离婚率上升了3倍，生活在单身父亲或单身母亲家庭中的儿童比例上升了2倍，非婚生育的子女比例也上升了3倍。

b. 现在，美国的离婚率为那年的4倍，生活在单身父亲或单身母亲家庭中的儿童比例为那年的3倍，非婚生育的子女比例也是那年的4倍。

c. 现在，美国的离婚率上升到那年的4倍，生活在单身父亲或单身母亲家庭中的儿童比例上升到那年的3倍，非婚生育的子女比例也上升到那年的4倍。

3) Năm nay, giá trị hàng xuất khẩu của ta tăng 1,2 lần so với năm ngoái.

a. 今年，我国的出口总额为去年的1.2倍。

b. 今年，我国的出口总额是去年的1.2倍。

c. 今年，我国的出口总额等于去年的1.2倍。.

d. 今年，我国的出口总额比去年增长了20%。

在翻译倍数时，要注意几个词的区别：越语中的是“gấp rưỡi”即“增长了50%”、“是原来的1.5倍”的意思，而不是“是原来的半倍（一半）”的意思；gấp đôi 等于gấp hai lần（是原来的2倍、比原来翻一番、比原来增加一倍），但不等于gấp bội。Gấp bội是一个泛指的倍数，相当于汉语里的“成倍”的意思。如：

1. Thu nhập của nông dân năm nay gấp rưỡi so với năm ngoái.

a. 今年农民的收入比去年增长了50%。

b. 今年农民的收入是去年的1.5倍。

2. Sản lượng lương thực năm nay gấp đôi so với năm ngoái.

a. 今年的粮食产量比去年增长了一倍。

b. 今年的粮食产量是去年的两倍。.

c. 今年的粮食产量比去年翻了一番。

3. Ta phải cố gắng gấp bội để làm tròn nhiệm vụ đúng thời hạn.

我们要加倍努力，争取如期完成任务。

4. Với sức mạnh đoàn kết, đại đoàn kết của toàn dân tộc, sức lực và tài trí của nhân dân được nhân lên gấp bội và không có khó khăn nào mà không thể vượt qua được.

有了全民族的团结和大团结，人民的力量和才智就会成倍地增强，就能够战胜一切困难。

（谭志词、祁广谋，越汉翻译教程，世界图书出版广东有限公司，2017）

思考题

1、汉语和越语倍数的增加有什么不同？

2、汉越倍数翻译有哪些特殊情况需要注意，举例说明。

第五单元

教育与文化

第十三课

Bài phát biểu chạm đến trái tim các bạn trẻ

一、词语与句式

1	Tổng Thư ký	秘书长
2	UNICEF	联合国儿童基金会
3	Chiến dịch	战役
4	Chấm dứt bạo lực	暴力停止
5	Lễ hội hoa	花卉节
6	Siêu anh hùng	超人
7	Giải cứu thế giới	拯救世界
8	Trải qua	度过（童年）
9	Khuôn mẫu	模范
10	Bóng ma	阴影
11	Thánh địa	圣地
12	Đánh mất chính mình	失去自己
13	Gia nhập	加入
14	Từ bỏ	放弃
15	Kề vai sát cánh	肩并肩
16	Chín chắn	成熟
17	Love Yourself	爱你自己
18	Love Myself	爱我自己
19	Thông điệp	信息，内容
20	Thúc giục	呼吁，鼓励

二、课文

Xin cảm ơn. Thưa Ngài Tổng Thư ký, Thưa Giám đốc điều hành UNICEF và tất cả các vị khách quý đến từ khắp nơi trên thế giới.

Tên tôi là Kim Nam Joon, còn được biết đến là RM - trưởng nhóm của BTS. Chúng tôi vô cùng vinh dự khi được mời đến dự sự kiện quan trọng đối với thế hệ trẻ ngày nay.

Tháng 11 năm ngoái, BTS đã khởi động chiến dịch Love Myself (Yêu thương chính mình) cùng UNICEF, dựa trên lòng tin của chúng tôi rằng "Tình yêu đích thực trước hết là bắt đầu từ việc yêu quý chính bản thân mình".

Chúng tôi đồng hành cùng UNICEF trong chiến dịch ENDviolence (Chấm dứt bạo lực) để bảo vệ trẻ em và những người trẻ trên khắp thế giới khỏi bạo lực. Và fan của chúng tôi đã trở thành một phần quan trọng trong chiến dịch này nhờ những hành động và lòng nhiệt huyết của họ. Chúng tôi thật sự có những người hâm mộ tuyệt vời nhất thế giới.

Tôi muốn bắt đầu bằng việc chia sẻ về bản thân mình. Tôi sinh ra ở Ilsan, một thành phố gần Seoul, Hàn Quốc. Đó là một nơi tuyệt đẹp, với hồ nước, những ngọn đồi và thậm chí là lễ hội hoa hàng năm. Tôi đã trải qua tuổi thơ hạnh phúc ở đó và tôi chỉ là một cậu bé bình thường. Tôi đã từng ngắm nhìn bầu trời đêm và mơ những giấc mơ của một cậu bé. Tôi đã từng tưởng tượng mình là một siêu anh hùng giải cứu thế giới.

Trong bài *intro* của một trong những album đầu tiên của chúng tôi có câu hát: "Trái tim tôi đã ngừng đập khi tôi lên 9 hay 10". Nghĩ lại thì đó là lúc tôi bắt đầu lo lắng người khác nghĩ gì về tôi và tôi bắt đầu nhìn nhận bản thân mình qua con mắt của họ. Tôi không ngắm nhìn bầu trời đêm và những ngôi sao nữa. Tôi cũng ngừng mơ mộng. Thay vào đó, tôi cố gắng ép mình vào khuôn mẫu mà người khác dựng nên. Chẳng mấy chốc, tôi đã im lặng và bắt đầu lắng nghe tiếng nói của người khác. Không còn ai gọi tên tôi và chính tôi cũng vậy. Trái tim tôi ngừng đập và đôi mắt tôi nhắm nghiền lại. Vì vậy, nếu cứ tiếp tục như thế, tôi, chúng ta, tất cả sẽ đánh mất chính mình. Chúng ta đều trở thành những bóng ma.

Nhưng tôi nghĩ thật may vì tôi đã không từ bỏ. Tôi chắc chắn rằng tôi và chúng ta sẽ có thể tiếp tục chật vật và vấp ngã như vậy. BTS giờ đây đã trở thành nghệ sĩ biểu diễn tại các sân vận động lớn và bán hàng triệu bản album. Nhưng tôi vẫn chỉ là một chàng trai 24 tuổi bình thường mà thôi. Nếu có bất kỳ điều gì tôi gặt hái được, thì đó chỉ có thể là vì tôi có các thành viên của BTS luôn kề vai sát cánh bên tôi, và vì tình yêu và sự ủng hộ mà các A.R.M.Y, fan của chúng tôi trên toàn thế giới đã dành cho chúng tôi.

Có thể hôm qua tôi đã phạm sai lầm, nhưng tôi của hôm qua vẫn là tôi. Hôm nay, tôi vẫn là chính tôi với tất cả những lỗi lầm mà tôi đã từng mắc phải. Ngày mai, tôi có thể chín chắn hơn một chút, và đó cũng vẫn là tôi. Những lỗi lầm và khiếm khuyết này chính là bản thân tôi, tạo nên những tinh tú rạng rỡ nhất trong chòm sao chiếu mệnh của cuộc đời tôi. Tôi yêu thương con người của chính tôi hôm nay, yêu thương cả tôi trong quá khứ và cả con người mà tôi hy vọng tôi có thể trở thành trong tương lai.

Tôi muốn nói vài điều cuối cùng rằng sau khi phát hành album Love Yourself và phát động chiến dịch Love Myself, chúng tôi bắt đầu nghe được những câu chuyện ấn tượng từ các fan trên thế giới, nghe về cách mà thông điệp của chúng tôi đã giúp họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống và bắt đầu yêu thương bản thân mình. Những câu chuyện này luôn nhắc nhở chúng tôi về trách nhiệm của mình.

Vì vậy, hãy cùng chúng tôi tiến thêm một bước nữa. Chúng ta đã học được cách yêu thương chính bản thân mình nên bây giờ, tôi thúc giục các bạn hãy tự cất lên tiếng nói của chính mình. Tôi muốn hỏi tất cả các bạn: “Tên của bạn là gì? Điều gì khiến bạn phấn khích và khiến trái tim của bạn rung từng nhịp đập?”

Hãy kể tôi nghe câu chuyện của bạn. Tôi muốn nghe giọng nói của bạn và những lời thành thật của bạn. Cho dù bạn là ai, bạn đến từ đâu, màu da, bản dạng giới của bạn là gì, hãy nói lên tiếng nói của chính bạn. Tìm ra tên của bạn, tìm ra giọng nói của bạn bằng cách cất lên tiếng nói của chính bản thân bạn.

Tôi là Kim Nam Joon, và cũng là RM của BTS. Tôi là một thần tượng và là một nghệ sĩ đến từ một thành phố nhỏ ở Hàn Quốc. Giống như hầu hết mọi người, tôi đã phạm nhiều sai lầm trong cuộc đời mình. Tôi có nhiều lỗi lầm và tôi càng có nhiều hơn những nỗi sợ nhưng tôi sẽ học cách chấp nhận bản thân mình nhiều nhất có thể, và tôi sẽ bắt đầu tập yêu thương chính mình từng chút, từng chút một.

Tên của bạn là gì? Hãy tự cất lên tiếng nói của chính bạn!

(Bài viết có tham khảo bản dịch của UNICEF Viet Nam - Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc.Nguồn: http://hoahoctro.vn/tin-tuc/toan-van-bai-phat-bieu-cham-den-trai-tim-cac-ban-tre-cua-rm-bts)

三、口译注意事项

脱离语言的外壳：

脱离语言的外壳，实际上就是译者对讲话人信息的把握以及对信息的吸收，然后经过语言的转换，思想与内容重新组合并表达的一种手段。译者所要传达的不是语言符号的意义，而是讲话人在其话语中所表达的非语言的意义。因此，译者要立即自觉地忘记这些语言符号的结构，只记住所表达的思想内容，再用目的语传递其信息。换句话说，不能太过拘泥于自己听到的某个词，某句话。例：

1. Tôi có một thánh địa và đó chính là âm nhạc.

汉语译文：我有一个庇护所，就是音乐。

这句话的“thánh địa”字面意为 “安息之处”、“圣地”。但这里说话人的意思是“可以是居住的，可以保护他免受威胁”的地方。因此译者脱离了语言外壳，翻译成“庇护所”。这就是脱离一个词的语言外壳。

2. Hãy nói lên tiếng nói của chính bạn. Tìm ra tên của bạn, tìm ra giọng nói của bạn bằng cách cất lên tiếng nói của chính bản thân bạn.

这句话意思不是“我要求你说出你的声音”，而是“我强烈要求你们为自己发声”，换句话说是“说出你的观点，体现你自己”。这就是解释译，说出讲话人讲话中非语言的意义。

四、练习

翻译成汉语：

1. Kính chào các nhà lãnh đạo, các giáo viên và các học sinh thân mến, xin chào mọi người. Cám ơn Dr. Douglas Noble và UNICEF. Em rất vinh dự được đảm nhiệm vai trò Đại sứ Giáo dục của UNICEF. Cám ơn rất nhiều!

Hôm nay, em rất vinh hạnh được đến tham quan văn phòng của UNICEF ở Trung Quốc. Em đã biết được lịch sử hình thành của UNICEF và các dự án công ích được tổ chức bởi UNICEF đem lại quyền lợi cho trẻ em. Điều đó đã để lại cho em một ấn tượng sâu sắc. Đó cũng là vinh dự lớn nhất của em khi được tham gia Tổ chức. Em nghĩ không chỉ vinh dự, mà nó còn là nhiệm vụ và là trách nhiệm.

Từ hôm nay, em sẽ hoạt động nhiều nhiều hơn nữa để chia sẻ thông tin về lợi ích giáo dục và phát triển đến những trẻ em Trung Quốc. Và sẽ cố gắng làm tốt nhất nhiều công việc hơn nữa.

Cuối cùng em muốn nói, giáo dục là công ích, không phải từ thiện. Giáo dục là quyền lợi. Hãy cùng nhau nỗ lực làm việc để giáo dục ngày càng tốt hơn nữa trong tương lai. Cám ơn!

2. 🎧 录音13.1

3. 🎧 录音13.2

五、参考阅读

中国菜肴名称及其译法

中国饮食文化隶属中国文化的有机组成部分，历史悠久，博大精深。其中，特色菜肴作为中国饮食文化的重要组成部分，尤其体现了中国文化的鲜明特点。然而在实践中，中国特色菜肴名称的越南语翻译仍有待规范和探讨。

中越在历史语言文化上的紧密联系使得两国在不少饮食习惯和菜肴名称方面有着相似或相同的地方。越南有些饮食习惯和菜肴名称与中国南方，尤其是两广和云南省的饮食习惯及菜肴有着

很大的趋同性。有些越南菜肴是受到中国饮食文化的影响而产生的。这些越南菜肴名称源于汉语，因此碰到这些越南菜名时，可用越南人惯用的汉越音将其译出。例如：

“包子”越译为“bánh bao”

“饺子”则有两种译法，一为传统汉越音“bánh chẻo”；二为粤方言音“sủi cảo”

“云吞/云吞面”越译为“vằn thắn/mì vằn thắn”

“八宝粥”越译为“chè bát bảo”

“扣肉”越译为“khấu nhục”

“香肠/腊肠”越译为“lạp xường”

“叉烧”越译为“xá xíu”……

通过上述菜肴名称及其越译可以看出，中国的饮食文化对越南有一定的影响。这些菜肴被传到越南之后，其名称要么以汉越音保留其名称，要么进行一定的本土化之后，形成新的带有越南本土特色的名称，但仍然明显地体现了汉越音的特点。例如：“扣肉”的越译“khấu nhục”保持了汉越音的原貌；“包子”的越译“bánh bao”，“八宝粥”的越译“chè bát bảo”，“饺子”的越译“bánh chẻo”，则体现了汉语和越语相结合的特点。值得注意的是，“叉烧”的越译“xá xíu”；“腊肠”的越译“lạp xường”；“饺子”的另一个越译“sủi cảo”；“云吞”的越译“vằn thắn”等均来自粤方言。这也从侧面反映了两广饮食文化对越南的影响。

除了上述中越两国有联系渊源的菜肴之外，大多数中国的菜肴均无法直接用汉越音译出，而更多的是借助意译加注释的翻译方式进行口译。意译加注释法是向外国友人介绍中国饮食文化的重要翻译方法，口译中国菜肴名称更是如此。意译加注释法翻译菜肴名称时，一般先音译该菜肴，然后再进行意译和注释。这种译法具有较强的优势。这主要体现于以下几点：

第一，好的音译能使外国友人能感性地知道该菜肴的中文名称读音，有利于他们记住该菜肴的名字。生动形象而节奏感强的音译，往往让人印象深刻。这一方面，并不缺乏形象的例子。例

如："汤锅"是云南等地历史悠久的一道地方传统特色名菜，也兼有"屠宰场"之意。据广西民族大学范宏贵教授在越南田野调查中发现，越南北部有些地方民间还有一种叫做"thắng cố"的菜肴。范教授认为，"thắng cố"便是从云南传人越南的"汤锅"的音译菜肴名称。有的《汉越词典》亦收有"汤锅"词条，但仅释义为"lò sát sinh"（屠宰场），缺失了菜肴名称的义项。

第二，意译加注释能使外国友人对菜肴的食材及其文化内涵有更多的了解，从而达到文化交流的目的。例如，"满汉全席"是清朝时期宫廷盛宴，既有宫廷菜肴之特色，又有地方风味之精华，突出满族与汉族菜肴特殊风味。不同的译员对这一菜肴名称或许有不同的译法，但可以肯定的是，如果外国人缺乏中国文化背景，那么不管怎么译均难以达到满意的效果。因此，行之有效的译法是，先将"满汉全席"音译为"Mãn Hán toàn tiệc"，然后可对其进行简单意译和注释。如下：

Mãn Hán toàn tiệc là loại tiệc Cung đình long trọng ở thời Nhà Thanh Trung Quốc. Bữa tiệc vừa đậm đà đặc sắc của những món ăn Cung đình, vừa đậm đà tinh hoa ẩm thực của các địa phương. Nó thể hiện một cách nổi bật về đặc điểm và phong vị nấu nướng của dân tộc Mãn và dân tộc Hán. Buổi tiệc phải ăn 3 ngày liền, ít nhất gồm 108 món ăn, trong đó có 54 món ăn miền Nam và 54 món ăn miền Bắc. Người ta đánh giá rằng, Mãn Hán toàn tiệc là trình độ cao nhất của nền văn hoá ẩm thực Trung Hoa.

由于"满汉全席"这种盛宴所包含的食材、菜肴名目繁多，文化蕴意极其丰富，因此不进行意译加注释是无法翻译的。然而，即便是选择意译加注释的译法，也难以完全展示这种盛宴的全部菜肴名称，更遑论完全传递其中的文化内涵了。

（韦长福、林莉、梁茂华，汉越口译理论与实践，重庆大学出版社，2016。）

思考题

1, 中国菜肴名称音译有什么优点？举例说明。

2, 请列出中国菜肴名称音译加注释的三个例子。

第十四课

开学典礼校长讲话

一、词语与句式

1.	秋风宜人	Gió thu mát mẻ
2.	硕果飘香	Hoa thơm quả ngọt
3.	播种希望	Gieo hi vọng
4.	先进单位	Đơn vị tiên tiến
5.	红旗中队	Đội cờ đỏ
6.	十佳好少年	Thiếu niên mười tốt
7.	辛勤耕耘	Chăm chỉ cấy cày
8.	来之不易	Không dễ dàng gì có được
9.	渗透	Thấm đẫm
10.	生命线	Sống còn
11.	铺垫	Trải đường, lót đường
12.	德才兼备	Vừa có đức vừa có tài
13.	品学兼优	Học giỏi chăm ngoan
14.	事半功倍	Hiệu quả
15.	遵纪守法	Tuân thủ kỉ luật
16.	蕴藏	Ẩn chứa
17.	策马扬鞭	Vung roi quất ngựa
18.	与时俱进	Tiến lên cùng thời đại
19.	开拓创新	Đổi mới sáng tạo

二、课文

各位老师、亲爱的同学们：

在这秋风宜人、硕果飘香的日子里，我们迎来了新的学年，在此，我谨代表校委会向新老师、新同学表示热烈的欢迎！同时向全体师生员工致以新学期最美好的祝愿：祝全校教职员工身体健康、工作顺利！祝全校同学全面发展、不断进步！

秋天是一个丰收的季节。在过去的一学年中，我们播种希望，也收获了丰硕的成果：我校连续四年荣获县级教学先进单位；田亚梅老师被评为县级第二届名师；马建悦老师在县语文教学基本功大赛中获一等奖；德育处被评为县级德育工作先进集体；六年级2班被评为县级优秀班集体；五年级1班被评为县级红旗中队；学生朱彤在镇演讲比赛中获第一名；学生高岚被评为县十佳好少年；刘梅老师被评为优秀德育教师。这些荣誉和成绩，是全校师生的光荣，是全校师生的辛勤耕耘的结果。

成绩来之不易，它渗透了全校师生的辛勤汗水，我们一定要珍惜它。毁誉容易树誉难，学校的声誉是学校生存、发展的生命线。每一位老师、同学都应该拿出行动来，为学校争荣誉。我相信在新的学年全校学生会更加刻苦钻研、勤奋学习，会用心血和汗水为同学们铺垫成功之路，它必将鼓舞我们满怀信心迎接新学期的开始。

在新的学期里，我们更要严格要求自己，创设一个“安全、稳定、文明、有序”的学习环境，让我们生动、活泼、主动地融入到这个良好的环境氛围中，今天我们聚集在这里举行开学典礼，我想向同学们提几点要求：

首先，要学会做人。同学们要学会关心他人，互助友爱，文明礼貌，争做一个德才兼备、品学兼优的好学生。

第二，同学们要学会学习。在学习过程中，应该培养勤奋刻苦的学习精神，还应掌握好的学习方法，以求得事半功倍的学习效果。

第三，要拥有强健的体魄和良好的心理素质，掌握基本的生活技能，培养健康的审美情趣，发展特长，为将来的发展打下良好的基础。学习成绩达到“更高、更好、更上一层楼”。

第四，要团结友爱，遵纪守法。同学们要为加强校风和班风建设做出贡献，要增强集体意识，培养团队精神，文明礼貌，团结互助，争做好学生。

第五，要讲卫生、讲文明，爱我校园从我做起，营造好我们整洁、舒适、美丽的校园。学校今年斥巨资对学校进行了内部装修，希望同学们要爱护公物，遵守各项规章制度。

在这里我要特别对毕业班的同学说几句，这个学期你们进入了一个非常关键的学习阶段，我希望你们能找准方向，增强信心，刻苦钻研，自主、自觉参与学习过程。我们相信你们一定会努力学习，能考取好的成绩，为我们万全小学争光！

老师们、同学们，收获的季节不在自然界，她蕴藏在我们每一位万全人的心中。让我们在前进的道路上策马扬鞭，与时俱进，开拓创新，以饱满的热情迎接新的挑战，寻求新的发展，为我校的未来而奋斗！让鲜花和掌声永远与万全相伴，让我们共同的家园——万全小学永远温馨。

三、口译注意事项

固定词语、四字结构的翻译策略：

四字结构言简意赅、结构紧凑、音节整齐、铿锵有力、富于声韵。越汉两种语言有很多意思相同、形式相近的四字结构，所以常用的方法是直译。这样恰当采用，译文也能显得凝练、贴切。不能直译的时候可以选择意译，但也应该注意音节的数量，意近、音美，读起来上口，听起来顺耳。例：

1. 祝全校教职员工身体健康、工作顺利！祝全校同学全面发展、不断进步！

划线部分词语翻译成“Sức khoẻ dồi dào, công việc thuận lợi”，“phát triển toàn diện, tiến bộ không ngừng”，这样内容完整，形式上又能保持四个音节的顺口、易读。

2. 我相信在新的学年全校学生会更加刻苦钻研、勤奋学习，会用心血和汗水为同学们铺垫成功之路。

划线部分词语翻译成“chăm chỉ học hành, cần cù nghiên cứu”会更符合越南语的表达习惯，不应该翻译成“khắc phục khó khăn nghiên cứu, chăm chỉ học tập”。

3. 第四，要团结友爱，遵纪守法。同学们要为加强校风和班风建设做出贡献，要增强集体意识，培养团队精神，文明礼貌，团结互助，争做好学生。

划线部分翻译成“đoàn kết thân ái, tuân thủ kỉ luật”或“đoàn kết, kỉ luật”。“Đoàn kết, kỉ luật”虽不能保持四字结构的形式，但仍能保持音美。

四、练习

翻译成越南语：

1. 中国教育学会名誉会长北京师范大学资深教授顾明远：

“没有兴趣就没有学习”：

这句话是强调学生的主体地位。

学业负担重，我觉得这个负担主要是心理上的，学生对学习没有兴趣，所以感觉不堪重负。

相对照一些国外优质学校，他们学生的学业负担也很重，但是他们与我们不同之处就在于，学生自己喜欢、愿意学习，课程由自己选择；而我们是被动地学习，这是最大的不同。

我们要培养创新人才，首先需要培养学生的兴趣，自己不愿意学习，光靠强迫是成不了才的。

所以减负除了减少课业负担外，重要的目的是培养学生的兴趣，不要形成心理压力，有空余的时间让学生思考问题，让学生学习他喜爱的课程和课外活动。

所以我认为，给学生提供适合的教育才是最好的教育、最公平的教育，把选择权还给学生，让他们选择喜欢的东西。

教育不是培养做题的机器，不能没有时间思考，学生需要参加有益的活动，所以减负要把时间还给学生，使他们能够发展个性。

“学生成长在活动中”：

我认为，学生成长不是靠教师的说教，而是靠学生自己的活动。包括他们学习知识，让他们在参与的活动中主动地学习。

在这个过程中体验到与他人、与社会的关系，思想品格得到锻炼，责任感、沟通能力、合作精神、诚信都能得到培养。

2. 🎧录音14.1

3. 🎧录音14.2

4. 🎧录音14.3

五、参考阅读

越南菜肴名称及其汉译

越南饮食作为越南传统文化的重要组成部分，在长期发展、演变和积累的过程中已形成了自己的民族风格和特征。越南菜肴爱酸、辣、甜，主要偏酸辣，吃起来特别开胃。越南菜最重要的秘诀之一是鱼露料。鱼露，用纯天然的方式长时间来腌制，集中鱼的鲜美精华，具有较高的营养价值。鱼露一般呈金黄色，蘸上食物后送人口时，有种说不出的鲜美。越南几乎所有的菜肴均可用鱼露做蘸料，以增添菜肴的清新风味。

越南饮食文化具有一定的科学性，烹调注重清爽、原味，只放少许香料，以蒸煮、烧烤、熬闷、凉拌为主，热油锅爆炒者较少。即使是一些被认为较“上火”的油炸或烧烤菜肴，也多会配上新鲜生菜、薄荷叶、小黄瓜等可生吃的菜一同食用，以达到“去油下火”和“阴阳平衡”的功效。与中国各具特色、泾渭分明的八大菜系相比，越南的菜系分别并不明显。但如果以地域划分，越南菜系可分为北部、中部和南部三大菜系。越南北部是越南文化的主要发源地，很多著名的菜肴都源于北部。越南北部的菜肴更传统并在对调料和原料的选择上更严格。越南南部菜肴，

除了本土特色之外，在历史上还受到中国南方移民、法国殖民者和美国的影响。越南中部的饮食与南部和北部相比差异明显，使用配菜更多，也更具辣味。此外，越南国内的少数民族众多，他们也有各自不同的饮食文化和风格。

越南是一个具有浓郁饮食文化特色的国家。越南菜肴种类众多，注重原滋原味，口味相对清淡偏酸辣。越南菜肴名称一般缺少像中国菜肴名称那样文绉绉的名字。因此，口译越南菜肴名称时，大多采用直译方法。下面就列举一些越南常见菜肴名称及其汉译作介绍和探讨。

“Phở gà”	汉译为“鸡肉粉”
“Phở bò”	汉译为“牛肉粉”
“Bún riêu cua”	汉译为“蟹汤粉”
“Bún cá”	汉译为“鱼肉粉”
“Bún chả”	汉译为“炙（烤）肉粉”
“Nộm”	汉译为“凉拌菜”
“Rau muống luộc”	汉译为“烫空心菜”
“Nem rán”	汉译为“炸春卷”
“Thịt bò bảy món”	汉译为“全牛宴（牛七味）”
“Rau xào thập cẩm”	汉译为“炒什锦蔬菜”
“Chân giò ninh măng”	汉译为“猪蹄炖竹笋”
“Heo sữa quay”	汉译为“烤乳猪”
“Lẩu hải sản”	汉译为“海鲜火锅”
“Bánh cuốn”	汉译为“卷筒粉”（或肠粉）
“Bánh chưng”	汉译为“粽子”。

由上述列举的越南菜肴名称可以看出，越南饮食文化既与中国饮食文化有相似之处，又有其自身的民族特色。较之于中国饮食文化体现出厚重的人文气息，越南饮食文化更加倾向于体现

食材的自然特点和人们对它的烹饪方法。正因如此，口译越南菜肴名称时，使用直译法一般能达到较好的效果。但值得注意的是，有些越南菜肴名称用直译法口译成汉语之后，还必须适当地加以注释和说明，否则中国人或因饮食观念的差别而不敢品尝，或品尝之后会无法适应菜肴中的调料。比如，我们将“trứng vịt lộn”口译为“毛鸭蛋”的同时，应解释“毛鸭蛋”即还未发育完全的胚胎，老一些的毛鸭蛋鸭嘴、脚爪都已显雏形。如此一来，缺少越南饮食文化背景的中国人便知道其中的详细信息，从而决定是否敢于品尝这道菜肴。笔者曾亲眼见过一些首次前往越南的中国游客听到越方导游介绍“毛鸭蛋”是越南的特产时，便迫不及待地要品尝，但当他们敲开蛋壳看到里面的胚胎雏形后，脸色马上变青，甚至出现呕吐的反应。“Tiết canh”口译为“血羹”，但必须向中方人员说明它是动物生血做成的一道越南菜肴，否则当一碗血羹端上来放在中国客人面前时，那种心理冲击力可想而知。此外，不少中国人也无法适应越南虾酱的味道。因此，越南菜肴是否用虾酱烹制，或宴席上的虾酱蘸料都应当要加以注释和说明。总而言之，对于那些具有强烈味觉或视觉冲击效果的菜肴及其蘸料，在直译其菜肴名称时，应加以注释和说明，以免在宴席上引起中越双方人员的尴尬，影响交流的气氛。

（韦长福、林莉、梁茂华，汉越口译理论与实践，重庆大学出版社，2016。）

思考题

1, 越南菜肴名称汉译跟中国菜肴名称越译有何不同？举例说明。

2, 越南菜肴名称汉译口译时要注意什么？

第十五课

Bài phát biểu trong lễ tốt nghiệp

一、词语与句式

1.	Quần quật	辛苦/拼命
2.	Lo toan	料理/考虑
3.	Bao bọc	保护/照顾
4.	Trang bị	做准备
5.	Ca cẩm	叨唠
6.	Thấm thoắt	很快
7.	Khắc nghiệt	激烈/恶劣
8.	Vật lộn	拼搏
9.	Nghẹn ngào	咽哽
10.	Chiếm lĩnh	占领
11.	Nâng niu	呵护
12.	Trân trọng	珍惜
13.	Dìu dắt	带领
14.	Khắc ghi	铭记
15.	Sóng gió	风浪，困难
16.	Nghị lực	毅力

17.	Hành trang	行李
18.	Khơi dậy ước mơ	点燃梦想
19.	Chắp cánh ước mơ	助推梦想起航 / 实现
20.	Chuyến đò cập bến	送到彼岸 / 民族花朵
21.	Tha thứ lỗi lầm	原谅错误

二、课文

听录音15: **Bài phát biểu trong lễ tốt nghiệp**

三、口译注意事项

省译:

省译法是与增译法相对应的一种翻译方法，即删去不符合目标语思维习惯、语言习惯和表达方式的词，以避免译文累赘。

原语中，有时同时出现两三个同义词、近义词或词组。这样的原文读起来生动感人，但译文并非所有情况都照其翻译。译员可以根据具体情况处理，有时可以采取省译办法，但注意译文要保持原文的内容与感情色彩。

例:

1. Cảm ơn bố mẹ đã nuôi dạy con khôn lớn, trưởng thành,……

这里"khôn lớn"就是"trưởng thành"，都是"长大"的意思。可以说是原文有词语重复现象。译文可省略:

感谢父母把我们带大, ……

2. Để nuôi dạy con đến ngày hôm nay, bố và mẹ đã phải trải qua biết bao vất vả, cực nhọc.

此句中，"vất vả"和"cực nhọc"也是同义词，翻译成"辛苦"就可以了。

参考译文: 父母为了养育我们吃了很多苦。

3. Chúng em đã được sống trong sự dạy bảo tận tâm, nhiệt huyết của thầy cô, ……

这句话中，“tận tâm”和“nhiệt huyết”意思差不多，整体上是“老师的精心指导”的意思。

参考译文：在老师们精心指导下，我们……

四、练习

翻译成汉语：

1. Ngành giáo dục trong kỷ nguyên công nghệ 4.0, học sinh tiểu học sẽ không còn phải nghỉ học vì trời quá lạnh, quá nắng hay do bị đau chân không đến lớp được? Công nghệ thực tế ảo sẽ tái hiện toàn bộ không gian của lớp học một cách hoàn toàn sống động, rất thực tế và bé chẳng bỏ lỡ bất kì buổi học nào.

Việc điểm danh tại lớp cũng có thể sử dụng công nghệ thực tế ảo, thầy giáo có thể dạy từ Anh với học trò đến từ khắp các châu lục và vẫn có thể tương tác với nhau như đang ngồi trong cùng một nơi, khoảng cách về địa lý, không gian và thời gian đã bị xóa nhòa.

Công nghệ giúp giờ học sống động và hấp dẫn hơn bằng những đoạn phim tái hiện quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, từ trực quan sinh động sẽ dẫn đến tư duy trừu tượng và rất khó bị quên bài. Điều này vừa đòi hỏi tính tự học của học trò, vừa đòi hỏi các thầy cô giáo tương lai phải nỗ lực áp dụng công nghệ để các giờ học trở nên hấp dẫn.

2. Một nền giáo dục để thế hệ trẻ thành công trong thế giới hiện đại phải giúp tư duy tiến bộ. Nó bao gồm và vượt xa các kỹ năng đọc, viết, toán học, và khuyến khích trẻ thành thạo nhiều hơn một ngôn ngữ. Một phần thiết yếu của giáo dục ngày nay là học sinh phải biết công nghệ thông tin và truyền thông.

Ngoài ra, nếu thực sự chuẩn bị cho trẻ có một cuộc sống tích cực trong thế kỷ XXI, cha mẹ, thầy cô cần khuyến khích và phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề. Những gì học sinh biết không còn

là thước đo quan trọng nhất về chất lượng giáo dục. Thước đo thực sự là khả năng tham gia những gì các em không biết và tìm ra giải pháp. Điều này liên quan đến nghiên cứu của nhà tâm lý học người Thụy Sĩ Jean Piaget. Ông định nghĩa trí tuệ là "biết phải làm gì khi không biết làm gì". Nói một cách thực tiễn, trẻ em nên được dạy về cách suy nghĩ, không phải điều cần suy nghĩ.

3. 🎧 录音15.1

4. 🎧 录音15.2

五、参考阅读

汉越口译实践中应该注意的几点问题

我们知道，口译工作的任务是把讲话者的意图传达给听众，促成双方的交流。口译员是交际双方的信息桥梁。因此，口译员的首要任务就是保持桥梁的畅通，保持信息传达过程的持续不断。译员传达信息的效果不仅表现为口头说出的内容，还包括译员声音的使用、表情神态、与讲话者的默契、与听众的交流等。因此，在口译实践中，除了采用恰当的翻译技巧和技能传词达意之外，还应注意以下几点问：

（1）坚持保持顺畅，不卡壳、不冷场。就是要求译员在口译过程中听懂什么就记下什么，记下什么就翻译什么，保持译语的连续性，遇到什么情况都不要被卡住。如果遇到实在不会译的词句，无法解决，则必须放弃该词句的翻译，而马上要从下一个会翻译的地方开始。如果当时译员的话已说到一半而发现有"卡壳"不懂译的词，就尽量说一些无关紧要、不会有错的话语，或者采取零翻译的方法并向听众解释有关情况，也可以换个方式用有把握的词句过渡一下。"只要顶过去了，把该译的一段话译完了，就是完成任务。漏译，甚至错译，都比僵场好。""实战口译的最高原则不是译得对与错，而是必须把句子说完，把话说完。"（林超伦，2004）要知道，口译过程中，译员"卡壳"，突然停顿，信息桥梁冲断，沟通无法进行，全场将会鸦雀无声。这种"冷场"的场面应不应该算是"口译事故"呢？不管怎么说，翻译效果都大打折扣了。

（2）坚持保持自信，不怯场、不露馅。就是无论如何都不要在表情和肢体动作上表露出自己水平不足，没听懂，没记下或者不会译，用林超伦的话说就是“别露馅”。因为在口译现场，口译员是交际双方所完全依赖的对象，尤其是听众，他们的信息来源完全靠译员。毫不夸张地说译员是听众的寄托和精神支柱。设想一下，如果译员在翻译过程中面带苦笑，摇头叹气，经常“卡壳”，表现出非常不自信，则听众该怎么办呢？是继续听还是不听？从这一点来讲，其实听众都是希望译员不要被困难卡住，听众总是希望译员能够自信、顺利地翻译下去的。林超伦（2004）指出：“听众不是考官，不是来挑译员的错。他们来是出席一场活动，谁都不希望看到活动僵场。译员顶过去了，听众心中也石头落地。”

从译员本身来说，保持自信也是继续顺利翻译、出色完成翻译任务的有效保障。因为自信是前进的动力。不自信的“卡壳”会导致讲话者及听众对译员能力的不信任，而这种不信任感将会加重译员的心理负担，导致恶性循环，出现更多的“卡壳”和冷场，影响口译的质量，甚至导致口译任务的失败。

（3）始终保持头脑冷静，控制好自己说话的节奏。要知道，口译现场的交流节奏很大程度上取决于译员的节奏。经验不足的译员经常犯的毛病是在口译时说话时快时慢。往往是原语较为简单，或者笔记清楚、翻译顺利的时候说得很快；原语没听清楚，笔记没记好，或翻译吃不准的时候译语表达的话语就明显放慢。这样是最不可取的，因为这样会让听众发现译员遇到麻烦了，或是译员水平有问题，会影响他们对接下来翻译的信心。最好的情况应该是，除非讲话者有意明显加快或放慢话语速度，译员应基本保持一个平稳的话语速度，每个意群结束时做一个停顿。翻译完一段，译员可以从笔记本上抬起头来，与讲话者或者听者有个目光接触。这样不仅可以增强听众对话语的理解，也是译员自我调节的一个过程。此外还给了讲话者一个提示：上一段话语已译完，可以进行下一段的发言。

（4）始终保持快速反应，紧跟讲话者的发言步伐。就是要求译员在口译过程中反应迅速，在讲话者的原语信息发布结束之

后两秒钟之内必须开始翻译。一般认为，在口译实践中，讲话者话语停顿后一两秒钟内被认为是译员调整、反应的自然时间，超过了两秒钟就会觉得时间很长，让人觉得冷场或是译员是不是遇到什么问题。另外，随着停顿时间的延长，译员自己也会觉得自己耽误了时间，并因此感到内疚和心慌，更加影响翻译的质量。原则上讲，讲话者发言一结束，译员必须马上停止笔记，不管后面的内容有没有记下都要停笔，记录不全的只能靠短时记忆去弥补，这样才能为翻译赢得时间。

（5）始终保持饱满的精神状态，控制好自己的语音语调。就是要求译员在译语表达时发音要清晰、明确，不拖泥带水；语气语调尽量向讲话者靠近，不要在任何口译场合都一概用一种声音、一个声调；译语发布的声音足够大，保证听众能够比较容易地接收到译员的语音信息，当然要根据具体的口译场合控制好音量。

（6）认清自己是口译交际重要参与方的角色，做到“三方两面交流”。指的是与讲话者和听众的交流。首先，译员要注意与讲话者的配合。如果条件允许，应该争取事先和讲话者沟通一下，告诉他发言的时候注意留有翻译的时间。不要一口气讲个10多分钟不停顿，也不要一句一停。前者影响口译的质量，后者影响讲话的效果。其次，如果讲话者没有使用交替传译的经验，在讲话中没有留有翻译时间，则译员可以客气地打断说：“对不起，请让我把这段翻译一下。”一般讲话者是会理解的。第三，译员翻译完一段讲话后，应该把视线从笔记本上移开，与讲话者有个目光交流，这样讲话者就知道翻译完了，可以继续往下讲，以避免讲话者与译员声音碰撞的尴尬局面。

另一方面是译员与听众的交流，包括与听众的目光交流。实际上，在口译中，听众的交流对象大多集中到译员身上，因为译员是听众获取信息的最重要渠道。讲话者实际上已经失去与听众直接交流的机会，讲话者与听众的交流基本上靠译员来完成。因此，译员与听众的目光交流一方面表示对听众的尊重，并吸引听众的注意力，维持听众对讲话者或讲话内容的信心。另一方面，与听众的目光交流也是译员获取听众反馈的机会。比如说，讲话者发言的时候，有时会明显地提高声调，然后留下明显的停顿，

等待听众的反应或示意鼓掌。此时，作为译员必须通过改变语气语调等方法并在翻译结束时抬头看看听众，把讲话者期待反应或鼓掌的意图忠实传递，让听众能领会得到并做出相应反应。再者，作为与听众交流的最直接参与方，译员与听众的心理距离是最近的，最容易获得听众的同情，译员积极与听众交流有时可以获得译语表达方面的帮助，比如在非庄重场合的交替传译中，如果遇到目的语吃不准的语词大多时候可以通过与听众的交流获得帮助。

（韦长福、林莉、梁茂华，汉越口译理论与实践，重庆大学出版社，2016）

思考题

1, 口译不顺畅，卡壳、冷场后果及其解决办法?

2, 为什么口译要保持快速反应，紧跟讲话者的发言步伐?

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc: (024) 39715011
Hành chính: (024) 39714899
Fax: (024) 39724736
Kinh doanh: (024) 39729437
Biên tập: (024) 39714896

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc: TS. Phạm Thị Trâm
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng Biên tập: TS. Nguyễn Thị Hồng Nga

Biên tập: NGUYỄN THỊ THU QUỲNH
Chế bản: NGUYỄN CÔNG CƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

GIÁO TRÌNH PHIÊN DỊCH VIỆT - TRUNG

Mã số: 2L-28ĐH2022
In 1.000 bản, khổ 16x24cm tại Công ty CP In Thương mại Truyền thông Việt Nam
Địa chỉ: Số 7 ngách 28 ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 258-2022/CXBIPH/01-20/ĐHQGHN, ngày 21/01/2022
Quyết định xuất bản số: 75 KH-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 08/02/2022
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022

Giáo trình
PHIÊN DỊCH VIỆT - TRUNG
越汉口译教程

Đây là cuốn giáo trình phiên dịch Việt - Trung chính thức đầu tiên ở Việt Nam được biên soạn bởi các chuyên gia có nền tảng lí luận và thực tiễn kinh nghiệm dịch thuật. Cuốn sách có hình thức chia theo lĩnh vực chủ đề, phạm vi trải rộng, nhưng về mặt kĩ năng dịch lại tuân thủ logic và các bước tư duy của kĩ năng phiên dịch, giúp người học nâng cao kĩ năng một cách tuần tự và khoa học. Mỗi đơn nguyên, mỗi bài học phân chia kết cấu đồng đều, nội dung phong phú, thuận tiện cho công tác dạy, học, cũng như tự học. Có thể nói, đây là tài liệu thiết thực, hữu dụng đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc, cũng là tài liệu hỗ trợ đắc lực cho những người yêu thích phiên dịch muốn nâng cao kĩ năng này.

ISBN: 978-604-352-482-6
9 786043 524826
Giá: 46.000đ

TT
M